

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DTI 2023

**TẠO LẬP VÀ KHAI THÁC DỮ LIỆU SỐ
ĐỂ TẠO RA GIÁ TRỊ**

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Chủ trì biên soạn

CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Những quan điểm và nhận định đưa ra trong Báo cáo được tổng hợp phân tích từ báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có kiểm tra, đánh giá trực tuyến) và từ nguồn số liệu từ các hệ thống thông tin giám sát, theo dõi trực tuyến.

Mọi trích dẫn thông tin từ tài liệu này phải nêu rõ nguồn Báo cáo DTI 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Toàn văn Báo cáo được đăng lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông và của Cục Chuyển đổi số quốc gia tại địa chỉ: <https://www.mic.gov.vn>; <https://vndx.gov.vn>; <https://dti.gov.vn>.

Tài liệu này do Cục Chuyển đổi số quốc gia chủ trì, Vụ Kinh tế số và Xã Hội số, Cục An toàn thông tin phối hợp biên soạn.



MỤC LỤC

Danh mục hình	4
Danh mục bảng	5
Danh mục câu chuyện chuyển đổi số	6
Lời nói đầu	7
Tổng quan về kết quả DTI 2023	9
CHƯƠNG I. KẾT QUẢ DTI 2023 CẤP BỘ	19
I. DTI 2023 của các bộ cung cấp dịch vụ công	20
II. DTI 2023 của các bộ không cung cấp dịch vụ công	28
CHƯƠNG II. KẾT QUẢ DTI 2023 CẤP TỈNH	33
I. DTI 2023 cấp tỉnh	34
II. Chính quyền số cấp tỉnh	48
III. Kinh tế số cấp tỉnh	52
IV. Xã hội số cấp tỉnh	56
PHỤ LỤC	60
Phụ lục A: Cấu trúc DTI 2023	60
Phụ lục B - Phương pháp, quy trình và nội dung đánh giá	63

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Một số mục tiêu cơ bản về chuyển đổi số đến năm 2025.....	11
Hình 2: Tổng quan về DTI 2023 cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia	12
Hình 3: Giá trị trung bình DTI cấp bộ, cấp tỉnh giai đoạn 2020-2023	13
Hình 4: Giá trị DTI quốc gia giai đoạn 2020-2023	14
Hình 5: Các trụ cột của DTI cấp tỉnh giai đoạn 2020-2023	15
Hình 6: Giá trị các chỉ số chính của DTI cấp tỉnh giai đoạn 2021-2023	16
Hình 7: Giá trị các chỉ số chính của DTI cấp bộ có DVC giai đoạn 2021-2023.....	16
Hình 8: Giá trị các chỉ số chính của DTI cấp bộ không có DVC giai đoạn 2021-2023	17
Hình 9: Xếp hạng DTI 2023 của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	27
Hình 10: Xếp hạng DTI 2023 của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	30
Hình 11: Xếp hạng DTI 2023 cấp tỉnh	40
Hình 12: Xếp hạng Chính quyền số cấp tỉnh 2023.....	51
Hình 13: Xếp hạng Kinh tế số cấp tỉnh 2023	55
Hình 14: Xếp hạng Xã hội số cấp tỉnh 2023.....	59
Hình 15: Cấu trúc DTI cấp tỉnh.....	60
Hình 16: Cấu trúc DTI cấp bộ	61

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	20
Bảng 2: Giá trị DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công	21
Bảng 3: Giá trị và xếp hạng DTI 2020-2023 của khối bộ có dịch vụ công	28
Bảng 4: Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công	29
Bảng 5: Giá trị DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công	29
Bảng 6: Giá trị và xếp hạng DTI 2020-2024 của khối bộ không cung cấp dịch vụ công	31
Bảng 7: Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	34
Bảng 8: Giá trị DTI 2023 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	37
Bảng 9: Giá trị và xếp hạng DTI 2020-2023 của khối tỉnh	41
Bảng 10: Xếp hạng và giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023	48
Bảng 11: Xếp hạng và giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023	52
Bảng 12: Xếp hạng và giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023	56

DANH MỤC CÂU CHUYỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Chuyển đổi số Ngành Tòa án	22
Bộ Tư pháp triển khai dịch vụ công trực tuyến thiết yếu.....	23
Bộ Công Thương triển khai dịch vụ công trực tuyến hiệu quả.....	25
TP. Đà Nẵng – Điển hình về chuyển đổi số, triển khai dịch vụ công trực tuyến	43
TP. Hà Nội tạo lập kênh kết nối số nhanh chóng và thuận tiện giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp.....	45
Cà Mau thực hiện giải pháp nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	46

Lời nói đầu

Chuyển đổi số là tất yếu khách quan, lựa chọn chiến lược và ưu tiên hàng đầu để các quốc gia phát triển nhanh, bền vững trong kỷ nguyên số. Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, đường lối về chuyển đổi số quốc gia và đã đạt nhiều kết quả tích cực.

Năm 2020 được coi là năm khởi động nhận thức chuyển đổi số Việt Nam; năm 2023 là năm bản lề trong giai đoạn 05 năm thực hiện, năm có ý nghĩa quan trọng, tạo lập các yếu tố nền tảng, then chốt để đạt được các mục tiêu chuyển đổi số đến năm 2025. Năm 2023, chuyển đổi số quốc gia có chủ đề **“Tạo lập và khai thác dữ liệu số để tạo ra giá trị”**. Thực hiện Kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi, các bộ, ngành, địa phương nỗ lực thực hiện mục tiêu *“đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng mang lại kết quả thực chất, bền vững, ưu tiên nguồn lực để đạt được các chỉ tiêu quan trọng thuộc các Chương trình, Chiến lược quốc gia về phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số”* và đã đạt được những kết quả quan trọng; nhiều thí điểm đã thành công, tạo tiền đề phổ cập trên diện rộng.

Thực hiện đánh giá, công bố kết quả chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia định kỳ hằng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng giới thiệu Báo cáo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023. Báo cáo là tài liệu có giá trị phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, thực

thi chuyển đổi số tại các bộ, ngành, địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đã nhiệt tình phối hợp và cung cấp thông tin, số liệu trong quá trình xây dựng Báo cáo và mong nhận được ý kiến góp ý để Báo cáo ngày càng được hoàn thiện, hữu ích.

TỔNG QUAN VỀ KẾT QUẢ DTI 2023



Giới thiệu đánh giá mức độ Chuyển đổi số 2023

Đánh giá mức độ chuyển đổi số 2023 (gọi tắt là DTI 2023) do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện trên cơ sở Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia tại Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đối tượng đánh giá

Đối tượng đánh giá tập trung vào hai khối: (1) Khối các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là **cấp bộ**), trong đó chia làm hai nhóm (bộ cung cấp dịch vụ công và bộ không cung cấp dịch vụ công); (2) Khối các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là **cấp tỉnh**).

Nguồn số liệu thực hiện đánh giá

(1) Số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được gửi qua hệ thống <https://dti.gov.vn>.

(2) Số liệu từ các nền tảng số, hệ thống thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông của các cơ quan, tổ chức khác.

DTI

MỘT SỐ MỤC TIÊU CƠ BẢN ĐẾN NĂM

2025

THEO QĐ 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020
QĐ 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021
QĐ 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022

PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ SỐ, NÂNG CAO HIỆU QUẢ, HIỆU LỰC HOẠT ĐỘNG

100%

Thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

100%

Người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

Tối thiểu **80%**

Hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

100%

Cơ quan nhà nước cấp bộ, tỉnh tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

100%

Hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

90%

Hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh;

80% Hồ sơ công việc tại cấp huyện và

60% Hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Việt Nam thuộc nhóm

50

Nước dẫn đầu về chính phủ điện tử EGD

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ

Tỷ trọng kinh tế số đạt
20% GDP

Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực

Tối thiểu **10%**

Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ

Đạt trên **10%**

VIỆT NAM THUỘC

Nhóm

50

Nước

Dẫn đầu về công nghệ thông tin IDI

Nhóm

35

Nước

Dẫn đầu về đổi mới sáng tạo GII

Nhóm

50

Nước

Dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh GCI

80%

Dân số trưởng thành có điện thoại thông minh

80%

Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được cho phép khác

>50%

Dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân

>70%

Người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản

80%

Hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang

>70%

Người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản

Hình 1: Một số mục tiêu cơ bản về chuyển đổi số đến năm 2025

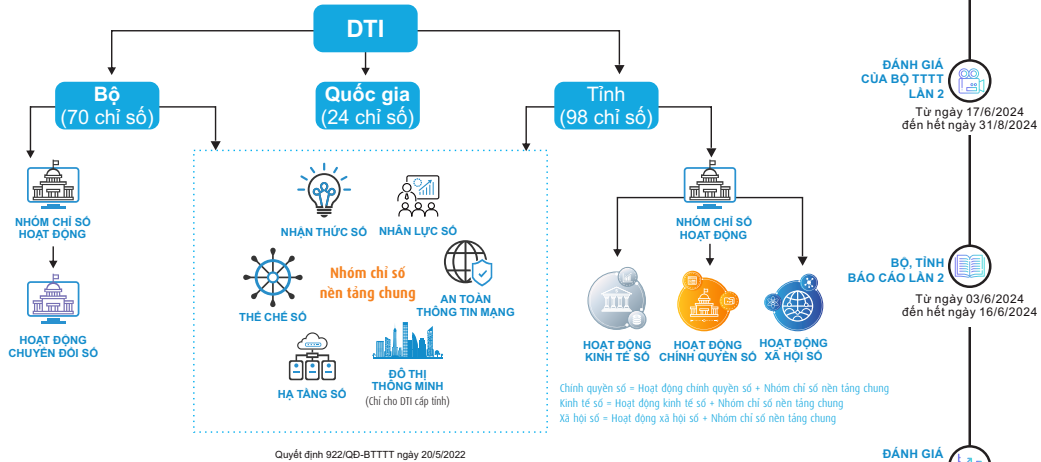


MỤC TIÊU

Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các bộ, ngành, địa phương và quốc gia

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (cấp bộ); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

CẤU TRÚC DTI VÀ CÁC CHỈ SỐ



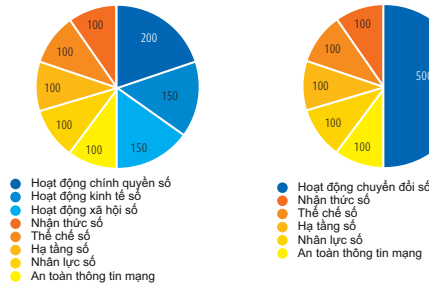
PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

- 1 Tự đánh giá của bộ, tỉnh
- 2 Đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Cấp tỉnh, cấp bộ và của quốc gia: 1000 ĐIỂM



THỜI GIAN THỰC HIỆN

THU THẬP, TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ HOÀN TOÀN TRỰC TUYẾN <https://dti.gov.vn>

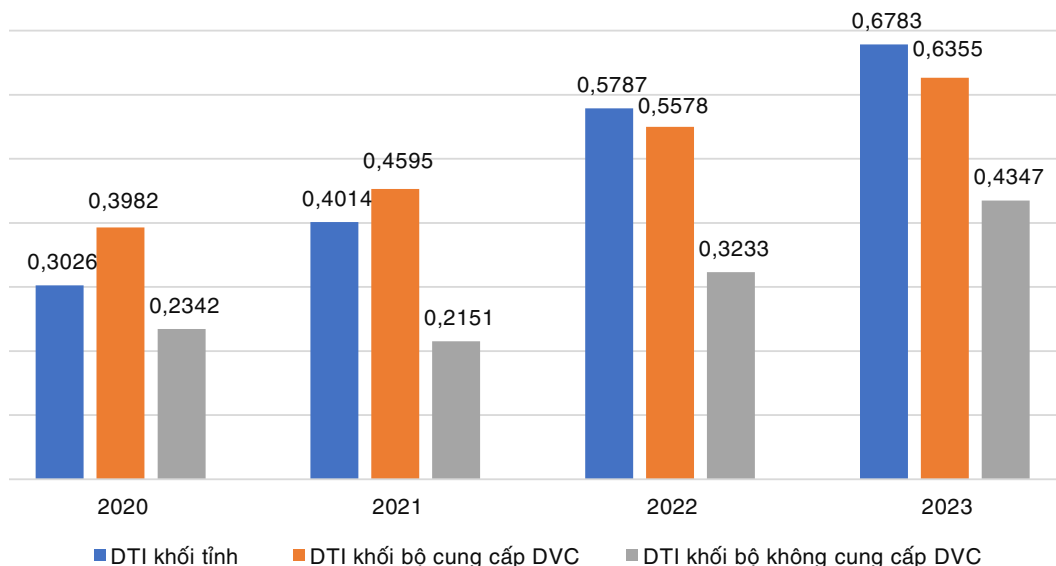
Hình 2: Tổng quan về DTI 2023 cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia

Điểm nổi bật của kết quả đánh giá DTI 2023

(1) Giá trị trung bình DTI năm 2023 (gọi tắt là giá trị DTI 2023) cấp bộ cung cấp dịch vụ công (DVC) là **0,6355**; giá trị DTI 2023 cấp bộ không cung cấp DVC là **0,4347**; giá trị DTI 2023 cấp tỉnh là **0,6783**. Giá trị DTI 2023 của cấp tỉnh là cao nhất; tiếp đến là giá trị DTI của cấp bộ cung cấp DVC và cuối cùng DTI của cấp bộ không cung cấp DVC. So với năm 2022, giá trị DTI của cả 03 khối đều có sự tăng trưởng, trong đó khối bộ không cung cấp DVC tăng trưởng nhiều nhất (**tăng 34,5%**), tiếp đến là khối tỉnh (**tăng 17,2%**), khối bộ cung cấp DVC tăng trưởng ít nhất (**tăng 13,9%**).

100% các bộ, tỉnh có giá trị DTI 2023 tăng so với năm 2022. Có **84/88** bộ, tỉnh (gồm 21 bộ và 63 tỉnh) tham gia đánh giá có giá trị DTI 2023 đạt từ mức 0,5 trở lên, chiếm **95,5%** (năm 2022: **73,9%**; năm 2021: **13,48%**); vẫn còn **04** bộ, tỉnh¹ (chiếm **4,5%**) đạt dưới 0,5. Giá trị DTI 2023 cao nhất là **0,8372**²; Giá trị DTI 2023 thấp nhất là **0,2473**³.

Kết quả này phản ánh quá trình chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương năm 2023 đã và đang diễn ra mạnh mẽ nhưng phần lớn ở mức khá (**0,5-0,75**). Các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng mang lại kết quả thực chất, bền vững, ưu tiên nguồn lực để đạt được các chỉ tiêu quan trọng thuộc các Chương trình, Chiến lược quốc gia về phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.



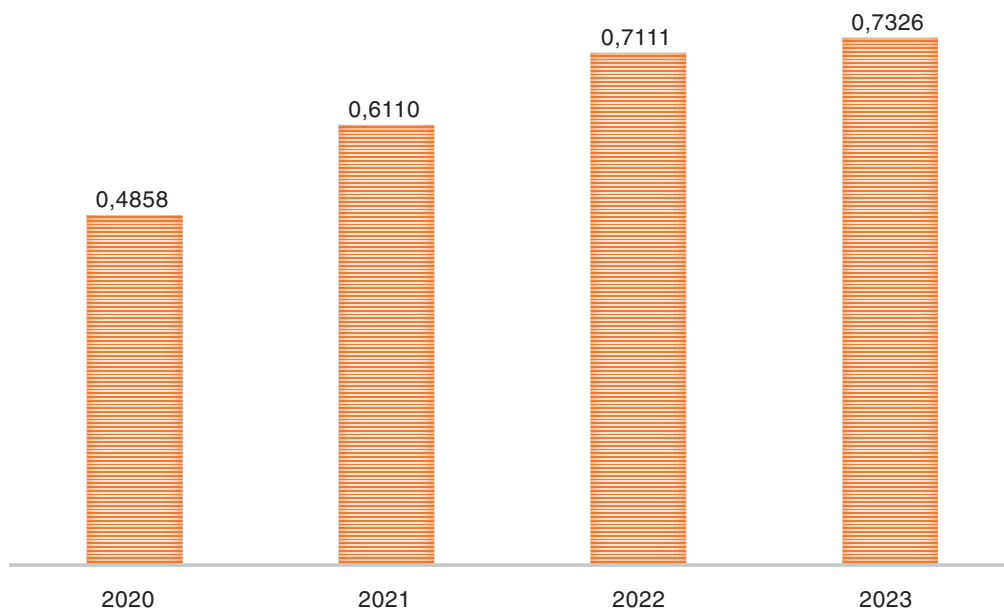
Hình 3: Giá trị trung bình DTI cấp bộ, cấp tỉnh giai đoạn 2020 - 2023

¹ Ủy ban Dân tộc; Thanh tra Chính phủ; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam.

² Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

³ Đài Tiếng nói Việt Nam.

(2) Giá trị DTI quốc gia là **0,7326**, tăng trưởng **3%** so với năm 2022 (**0,7111**), và tăng trưởng **50,8%** so với năm 2020 (0,4858).

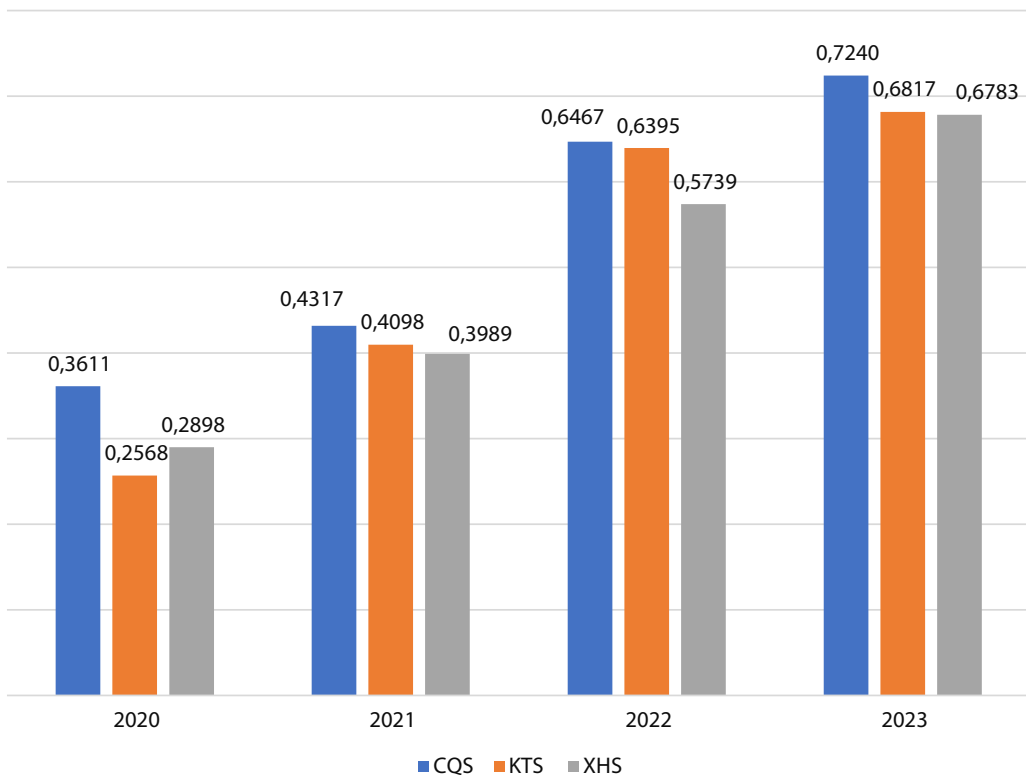


Hình 4: Giá trị DTI quốc gia giai đoạn 2020-2023

Giá trị DTI 2023 quốc gia có sự tăng trưởng chậm lại so với các năm trước do giá trị các chỉ số thành phần đã ở mức cao.

(3) Về DTI 2023 cấp tỉnh, giá trị chỉ số của cả 03 trụ cột chuyển đổi số cấp tỉnh đều có tăng trưởng: Chỉ số Chính quyền số có giá trị là **0,7240**, tăng trưởng **11,9%** (năm 2022: 0,6467); Chỉ số Kinh tế số có giá trị là **0,6817**, tăng trưởng **6,6%** (năm 2022: 0,6395); Chỉ số Xã hội số có giá trị là **0,6783**, tăng trưởng **18,2%** (năm 2022: 0,5739).

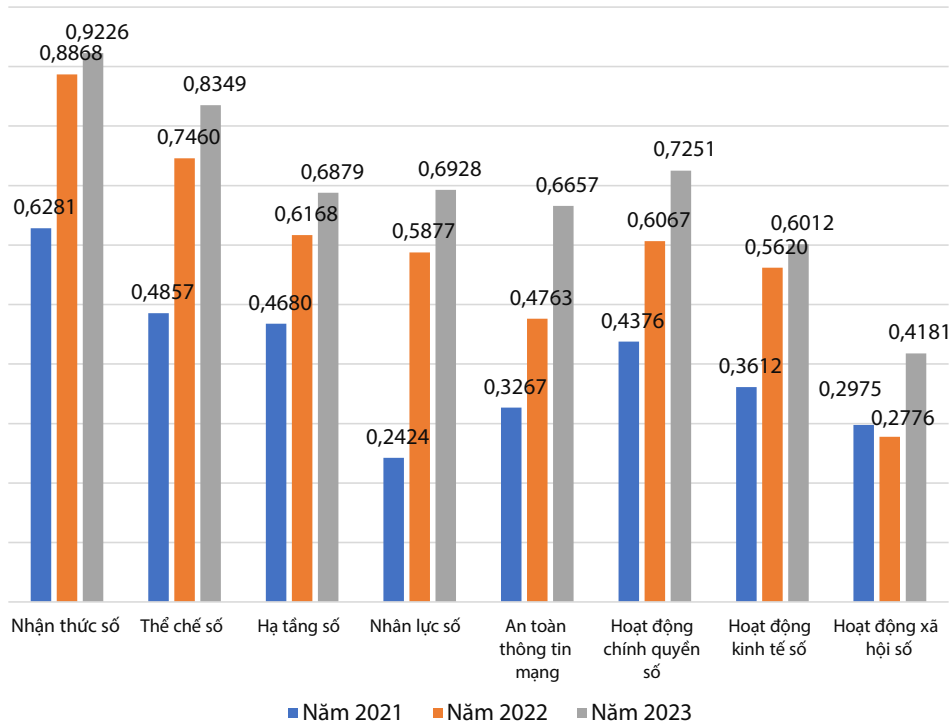
Cả 03 trụ cột của DTI 2023 cấp tỉnh đều có giá trị từ **0,5-0,75**, trong đó Chính quyền số vẫn có giá trị cao nhất, Xã hội số thấp nhất. Về tăng trưởng, so với năm 2022, Xã hội số có mức tăng nhanh hơn Chính quyền số và Kinh tế số. Điều này cho thấy, năm 2023 các hoạt động của người dân trên môi trường số đã được đẩy mạnh và góp phần tạo ra giá trị cho xã hội.



Hình 5: Các trụ cột của DTI cấp tỉnh giai đoạn 2020-2023

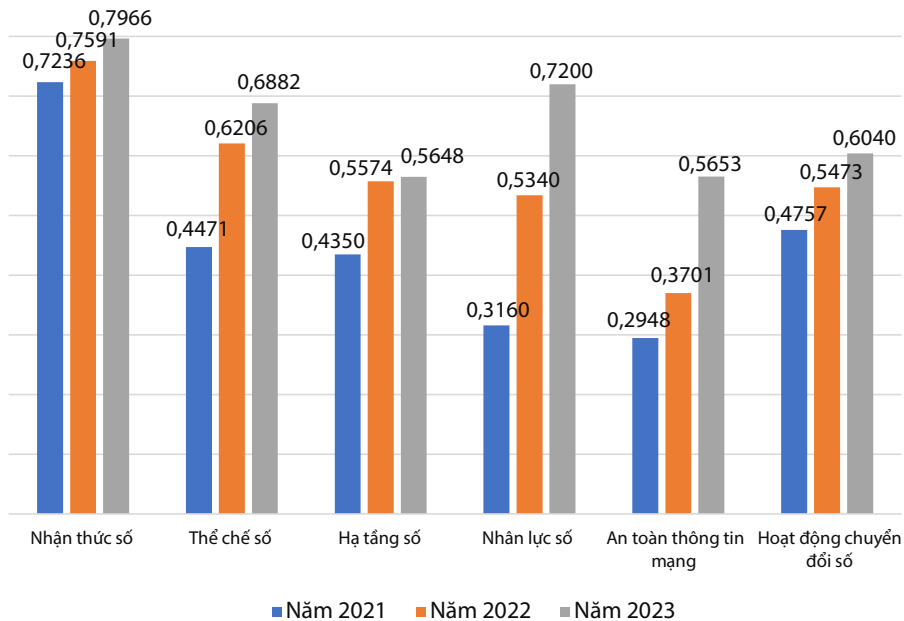
(4) Về các chỉ số chính của năm 2023, Nhận thức số và Thể chế số là những chỉ số có giá trị lần lượt cao nhất, thể hiện rằng các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi nhận thức, kiến tạo thể chế để làm tiền đề quan trọng cho quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là ở khối tỉnh. Chỉ số Nhận thức số cấp tỉnh là **0,9226** (tăng trưởng 4% so với năm 2022), khối bộ có DVC là **0,7966** (tăng trưởng 4,9% so với năm 2022), khối bộ không có DVC là **0,5867** (tăng 0,4% so với năm 2022); Chỉ số Thể chế số cấp tỉnh là **0,8349** (tăng trưởng 11,9% so với năm 2022), khối bộ có DVC là **0,6882** (tăng trưởng 10,9% so với năm 2022), khối bộ không có DVC là **0,4097** (tăng trưởng 22,9% so với năm 2022).

Chỉ số chính có giá trị thấp nhất trong DTI 2023 cấp tỉnh là Hoạt động Xã hội số (0,4181) và cũng là chỉ số chính duy nhất có giá trị dưới 0,5. Điều này cho thấy, mặc dù năm 2023 các cơ quan nhà nước đã nỗ lực đưa người dân lên môi trường số nhưng vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xã hội số trong các năm tiếp theo.



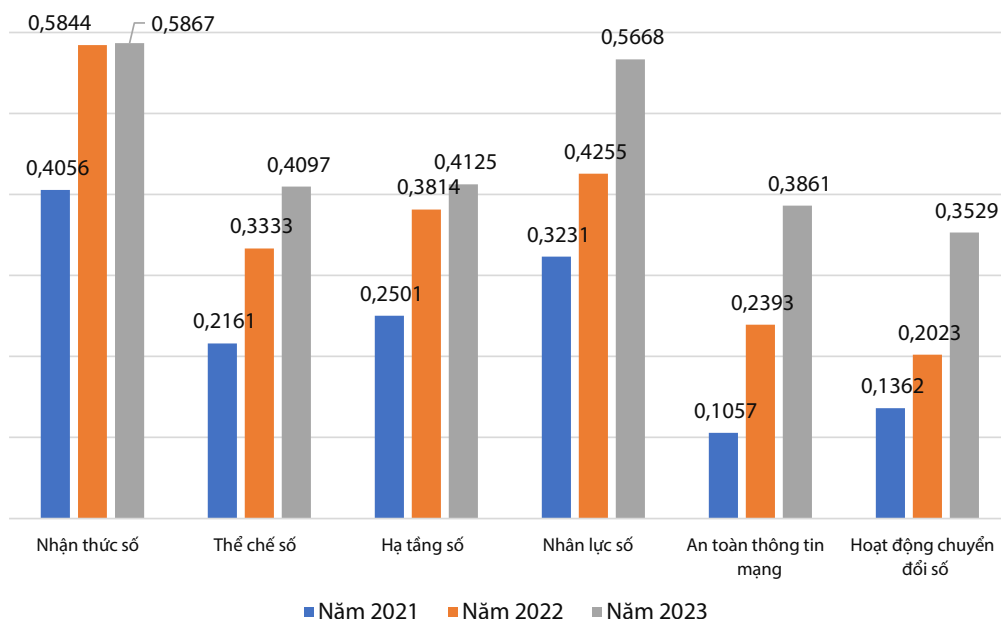
Hình 6: Giá trị các chỉ số chính của DTI cấp tỉnh giai đoạn 2021-2023

Chỉ số chính có giá trị thấp nhất trong DTI 2023 khối bộ có DVC là An toàn thông tin mạng (0,5653).



Hình 7: Giá trị các chỉ số chính của DTI cấp bộ có DVC giai đoạn 2021-2023

Chỉ số chính có giá trị thấp nhất trong DTI 2023 khối bộ không có DVC là Hoạt động chuyển đổi số (0,3529).



Hình 8: Giá trị các chỉ số chính của DTI cấp bộ không có DVC giai đoạn 2021-2023

(5) Giá trị của Chỉ số An toàn thông tin mạng đã có sự tăng trưởng nhiều so với năm 2022. Chỉ số này ở cấp tỉnh đạt **0,6657** (tăng trưởng 39,8% so với năm 2022), khối bộ có cung cấp DVC đạt **0,5653** (tăng trưởng 52,7% với năm 2022), khối bộ không cung cấp DVC đạt **0,3861** (tăng trưởng 61,4%). Tuy nhiên, bảo đảm an toàn thông tin mạng vẫn tiếp tục phải đẩy mạnh để tạo điều kiện chuyển đổi số các cấp thời gian tới.

Cấu trúc báo cáo DTI 2023

Báo cáo DTI 2023 bao gồm 02 Chương và 02 Phụ lục:

Chương I: Kết quả DTI 2023 cấp bộ.

Chương II: Kết quả DTI 2023 cấp tỉnh.

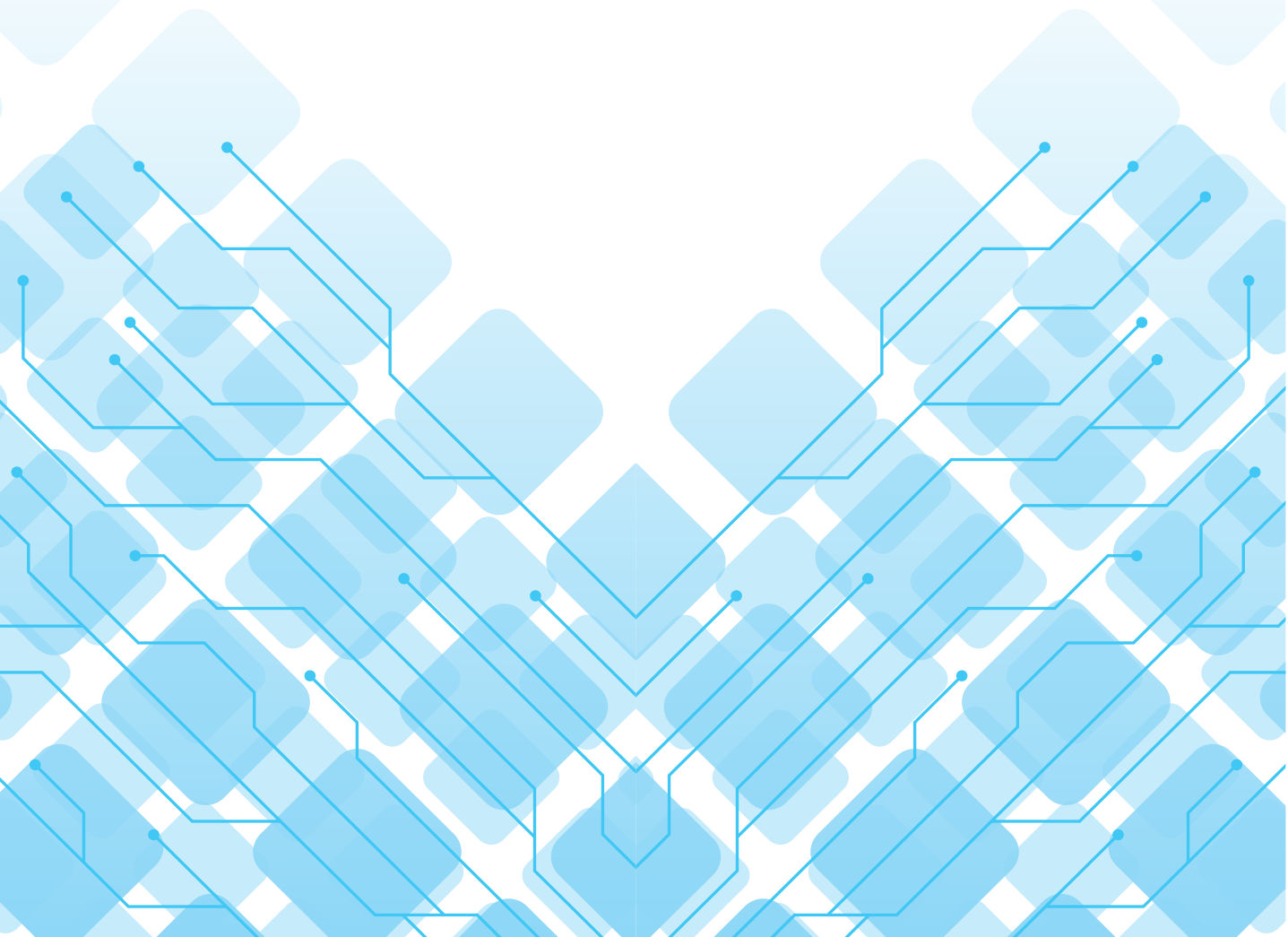
Phụ lục A: Cấu trúc DTI 2023.

Phụ lục B: Phương pháp, quy trình và nội dung đánh giá.



Chương I

KẾT QUẢ DTI 2023 CẤP BỘ



I. DTI 2023 CỦA CÁC BỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi tắt là cấp bộ) có cung cấp dịch vụ công (gọi tắt là các bộ cung cấp dịch vụ công) bao gồm 17 cơ quan: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Không thực hiện đánh giá với 04 bộ, cơ quan ngang bộ là: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ, Bộ Ngoại giao do đặc thù chức năng, nhiệm vụ nên một số chỉ số đánh giá chưa thực sự phù hợp, tương đồng với các bộ, ngành khác. Ngoài ra, 02 cơ quan ngang bộ là Thanh tra Chính phủ và Ủy ban Dân tộc được xếp vào nhóm cấp bộ không cung cấp dịch vụ công.

Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công được thể hiện tại Bảng 1.

Bảng 1: Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2023	Bộ, ngành	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2	1	1	1	1	1
2	Bộ Tài chính	2	2	3	12	3	2
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	2	15	6	6	3
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10	4	2	13	8	4
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	13	11	10	3	2	8
6	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	8	4	4	7	4	13
7	Bộ Công Thương	1	6	4	15	9	10
8	Bộ Giao thông vận tải	2	6	12	16	14	5
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9	6	17	5	11	7
10	Bộ Tư pháp	13	6	7	10	7	9
11	Bộ Y tế	17	11	16	2	5	11
12	Bộ Nội vụ	2	11	11	4	15	14
13	Bộ Xây dựng	7	11	8	9	13	15
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10	16	6	11	17	6
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	2	6	13	14	12	16
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13	11	14	17	10	12
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10	17	8	8	16	17

Bảng 2: Giá trị DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2023	Bộ, ngành	DTI 2023	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,8372	0,9000	1,0000	0,8000	1,0000	0,8013	0,7742
2	Bộ Tài chính	0,7512	0,9000	0,9000	0,6875	0,6684	0,7538	0,7205
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,6875	0,7000	0,9000	0,4750	0,7768	0,6464	0,6754
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,6791	0,7286	0,8000	0,7250	0,6505	0,5668	0,6640
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,6566	0,7000	0,6000	0,5446	0,9033	0,7975	0,6041
6	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,6438	0,8500	0,8000	0,6083	0,7728	0,7046	0,5405
7	Bộ Công Thương	0,6348	1,0000	0,7000	0,6083	0,5353	0,5260	0,5958
8	Bộ Giao thông vận tải	0,6301	0,9000	0,7000	0,5161	0,5148	0,4543	0,6432
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,6278	0,7857	0,7000	0,4250	0,8245	0,5136	0,6059
10	Bộ Tư pháp	0,6272	0,7000	0,7000	0,5583	0,6871	0,6067	0,6039
11	Bộ Y tế	0,6141	0,5500	0,6000	0,4625	0,9315	0,6982	0,5797
12	Bộ Nội vụ	0,5938	0,9000	0,6000	0,5375	0,8378	0,3855	0,5354
13	Bộ Xây dựng	0,5846	0,8714	0,6000	0,5500	0,6920	0,4585	0,5349
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,5842	0,7286	0,5000	0,5625	0,6799	0,3050	0,6132
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,5818	0,9000	0,7000	0,5000	0,5597	0,5097	0,5297
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,5632	0,7000	0,6000	0,4917	0,5087	0,5200	0,5624
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,5068	0,7286	0,3000	0,5500	0,6970	0,3629	0,4859
	Trung bình	0,6355	0,7966	0,6882	0,5648	0,7200	0,5653	0,6040

Giá trị trung bình DTI 2023 của các bộ cung cấp dịch vụ công là **0,6355**, tăng trưởng **13,9%** so với năm 2022 (0,5578). Trong đó, **17/17** bộ, ngành (chiếm 100%) có giá trị DTI 2023 trên mức trung bình 0,5 (năm 2022 có 12/17 bộ, ngành, chiếm 70,6%; năm 2021 có 6/17 bộ, ngành chiếm 35,3%) (Bảng 2). Top 5 bộ, ngành đứng đầu về DTI 2023 gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục xếp vị trí thứ nhất từ năm 2022, trong đó 5/6 chỉ số chính xếp thứ nhất gồm: Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng và Hoạt động chuyển đổi số. Bộ Tư pháp có sự tăng trưởng nhiều nhất về giá trị (tăng 49,4%) và xếp hạng (tăng 6 bậc) chuyển đổi số năm 2023 của khối bộ có dịch vụ công (Bảng 1).

1

CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH TÒA ÁN

Trong ngành Tòa án, vấn đề tồn tại dai dẳng là Thẩm phán và Thư ký luôn trong tình trạng quá tải, bị áp lực bởi khối lượng vụ việc ngày càng tăng, ngày càng phức tạp, dẫn tới những sai sót ngoài ý muốn. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao muốn không có những sai sót trong xét xử, muốn đội ngũ Thẩm phán có thêm đội ngũ trợ lý, giúp việc bằng chuyển đổi số.

Tòa án nhân dân tối cao đã chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông nghiên cứu và triển khai thử nghiệm Trợ lý ảo đóng vai trò như một thư ký riêng, am hiểu pháp luật và chuyên môn nghiệp vụ của Tòa án, làm việc 24/7 và luôn bên cạnh Thẩm phán, giao tiếp với Thẩm phán bằng ngôn ngữ tự nhiên thông qua điện thoại di động, máy tính cá nhân, giúp tiết kiệm hàng chục tỷ đồng so với việc tra cứu, tìm kiếm trên văn bản giấy. Kết quả triển khai “Trợ lý ảo” của Tòa án nhân dân tối cao thời gian vừa qua minh chứng cho phương châm tổ chức triển khai chuyển đổi số bài bản, thực chất, hiệu quả, làm đâu chắc đó, làm đâu dứt đó.

Song song với việc triển khai Trợ lý ảo, **Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã trực tiếp chỉ đạo triển khai chuyển đổi số, xây dựng Tòa án điện tử**; trực tiếp truyền đạt, dạy việc của Thẩm phán, nghiệp vụ của Tòa án cho đội ngũ chuyên gia công nghệ làm cho Tòa án; trực tiếp nói ngành Tòa án muốn công nghệ làm được gì; và trong quá trình thực hiện trực tiếp hướng dẫn họ làm như thế nào để đạt được kết quả ngành mình mong muốn. Kết quả là khối lượng công việc hành chính của Thẩm phán giảm **30%** so với trước, **thời gian công khai bản án trước đây 1-2 giờ nay giảm chỉ còn vài giây nhờ tự động hóa quy trình**; mỗi Thẩm phán có thêm 01 “Thư ký” giúp việc pháp luật và nghiệp vụ.

Hiện nay, Bộ Tư pháp đã triển khai dịch vụ công trực tuyến cho 83% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ. Về hiệu quả sử dụng, tính đến hết tháng 8/2024, Bộ Tư pháp đã tiếp nhận tổng số trên 591.000 hồ sơ, trong đó số lượng hồ sơ của lĩnh vực Đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm chiếm **94%** tổng hồ sơ của Bộ Tư pháp; Tỷ lệ hồ sơ thực hiện trực tuyến đạt **84%**; Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử đạt **89%** (văn bản chứng nhận kết quả đăng ký được ký số và trả trực tuyến); Tỷ lệ hồ sơ thanh toán không dùng tiền mặt đạt **96%**.

Về triển khai các dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06¹

Ngành Tư pháp đã hoàn thành việc triển khai **04/04** dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ. Từ 02 nhóm dịch vụ công liên thông "**Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi**" và "**Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng phí**" đã được triển khai chính thức từ tháng 7/2023. Tính đến ngày 12/6/2024, đã thu nhận **1.089.240** hồ sơ liên thông khai sinh; **240.408** hồ sơ liên thông khai tử; trong đó, có một số địa phương có số lượng hồ sơ phát sinh lớn như: TP. Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định. Việc thực hiện liên thông điện tử đã giúp cắt giảm lượng hồ sơ, giấy tờ và thời gian thực hiện, tiết kiệm chi phí đi lại (nhóm khai sinh từ **21 ngày** làm việc giảm xuống **04 ngày** làm việc; nhóm khai tử từ **25 ngày** làm việc xuống còn **10 ngày** làm việc) được người dân ủng hộ, đồng tình cao; đồng thời, sử dụng bản điện tử Giấy khai sinh, Trích lục khai tử phục vụ liên thông thủ tục hành chính đã rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, giảm bớt công việc, tác nghiệp của cán bộ cơ sở khi thực hiện liên thông thủ tục hành chính.

Về triển khai 02 nhóm dịch vụ công liên thông

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ về triển khai 02 nhóm dịch vụ công liên thông: **Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất**, từ tháng 7/2024, Bộ Tư pháp đã điều chỉnh, nâng cấp Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch; cung cấp tài liệu hướng dẫn kết nối kỹ thuật và nghiệp vụ. Đến tháng 8/2024, đã có **36/63** tỉnh/thành phố đã hoàn thành điều chỉnh Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để triển khai chính thức 02 nhóm dịch vụ công liên thông.

¹ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025

Về triển khai cấp phiếu lý lịch tư pháp trên nền tảng VNelD

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 của Chính phủ phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 4 năm 2023 và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính Cấp Phiếu lý lịch tư pháp (LLTP) tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, Bộ Tư pháp đã cùng với Bộ Công an triển khai thí điểm **Cấp Phiếu LLTP trên ứng dụng VNelD** tại tỉnh Thừa Thiên - Huế và thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày 22/4/2024, người dân tại TP. Hà Nội và Thừa Thiên - Huế có thể đề nghị cấp phiếu lý lịch tư pháp ngay trên ứng dụng VNelD. Đây là dịch vụ công trực tuyến toàn trình thiết yếu đầu tiên của Bộ Tư pháp (cùng với 02 dịch vụ của Bộ Công an) được triển khai trên ứng dụng di động (VNelD). Với việc kết nối, khai thác thông tin từ CSDLQG dân cư, người dân chỉ phải tích hoặc điền **06/23** trường thông tin (giảm được 17 trường thông tin so với Tờ khai yêu cầu cấp phiếu LLTP truyền thống), do đó rất thân thiện với người dùng khi nộp hồ sơ trực tuyến chỉ trong vòng chưa đến **02** phút với vài click chuột kể từ khi đăng nhập thành công vào VNelD. Kết quả bản điện tử sẽ được cập nhật trên ứng dụng VNelD; đồng thời người dân có thể lựa chọn nhận kết quả tại nhà qua dịch vụ bưu chính công ích nếu có nhu cầu.

Với sự chỉ đạo quyết liệt và sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương liên quan, sau 02 tháng triển khai thí điểm từ 22/4/2022-22/6/2024, đã đạt được một số kết quả như sau:

- Tại TP. Hà Nội: đã tiếp nhận **11.449** yêu cầu cấp Phiếu LLTP trên ứng dụng VNelD, chiếm **50,37%** tổng số hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP. Tại Thừa Thiên - Huế: đã tiếp nhận **1.954** hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP trên ứng dụng VNelD/, chiếm **70,23%** tổng số hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP.

Qua 2 tháng triển khai thí điểm **Cấp Phiếu LLTP trên ứng dụng VNelD**, thấy rõ được lợi ích và sự thuận tiện mang lại cho người dân, Bộ Tư pháp đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý mở rộng thí điểm cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VNelD trên toàn quốc từ ngày 01/10/2024 đến hết ngày 30/6/2025. Tính đến ngày 28/8/2024, đã có **54/61** địa phương đã đăng ký, đề nghị cấp tài khoản kết nối để thử nghiệm để kết nối Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh và Phần mềm quản lý lý lịch tư pháp dùng chung.

3

BỘ CÔNG THƯƠNG TRIỂN KHAI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN HIỆU QUẢ

Bộ Công Thương đã đẩy mạnh chuyển đổi số trong tất cả lĩnh vực, trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ. Một số kết quả nổi bật:

Một là, việc triển khai, áp dụng dịch vụ công trực tuyến đạt hiệu quả cao cả về số lượng và chất lượng.

Cổng Dịch vụ công Bộ Công Thương đang cung cấp 267 dịch vụ công trực tuyến (168 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 99 dịch vụ công trực tuyến một phần), với hơn 53.000 doanh nghiệp tham gia khai báo. Tổng số hồ sơ nộp qua các Cổng Dịch vụ công Bộ Công Thương trong 8 tháng đầu năm 2024 là khoảng 1 triệu bộ hồ sơ, tương ứng hơn 99% tổng số hồ sơ được gửi đến Bộ.

Hai là, đảm bảo việc kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và các hệ thống khác theo yêu cầu của Chính phủ thông suốt, hiệu quả.

Bộ Công Thương đã đưa 129 dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương lên Cổng Dịch vụ công quốc gia. 8 tháng đầu năm 2024, Cổng Dịch vụ công Bộ Công Thương đã trao đổi hơn 725 nghìn bộ hồ sơ điện tử với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Bộ Công Thương cũng đã kết nối 16 nhóm dịch vụ công trực tuyến với Cơ chế một cửa quốc gia với tổng số hồ sơ thực hiện trên Cơ chế một cửa quốc gia trong 8 tháng đầu năm 2024 là hơn 447 nghìn bộ. Riêng đối với thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D, trong 8 tháng đầu năm nay, Bộ đã trao đổi hơn 185 nghìn bộ hồ sơ với tất cả các nước trong khối ASEAN. Đây là chứng từ điện tử đầu tiên của Việt Nam được gửi ra nước ngoài, tạo tiền đề, đòn bẩy để Việt Nam tiếp tục trao đổi, xử lý trực tuyến các chứng từ thương mại khác dưới dạng điện tử khác với các nước, khối - cộng đồng kinh tế theo các thỏa thuận và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Bộ Công Thương đã hoàn thành việc xây dựng Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công của Bộ, kết nối với Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

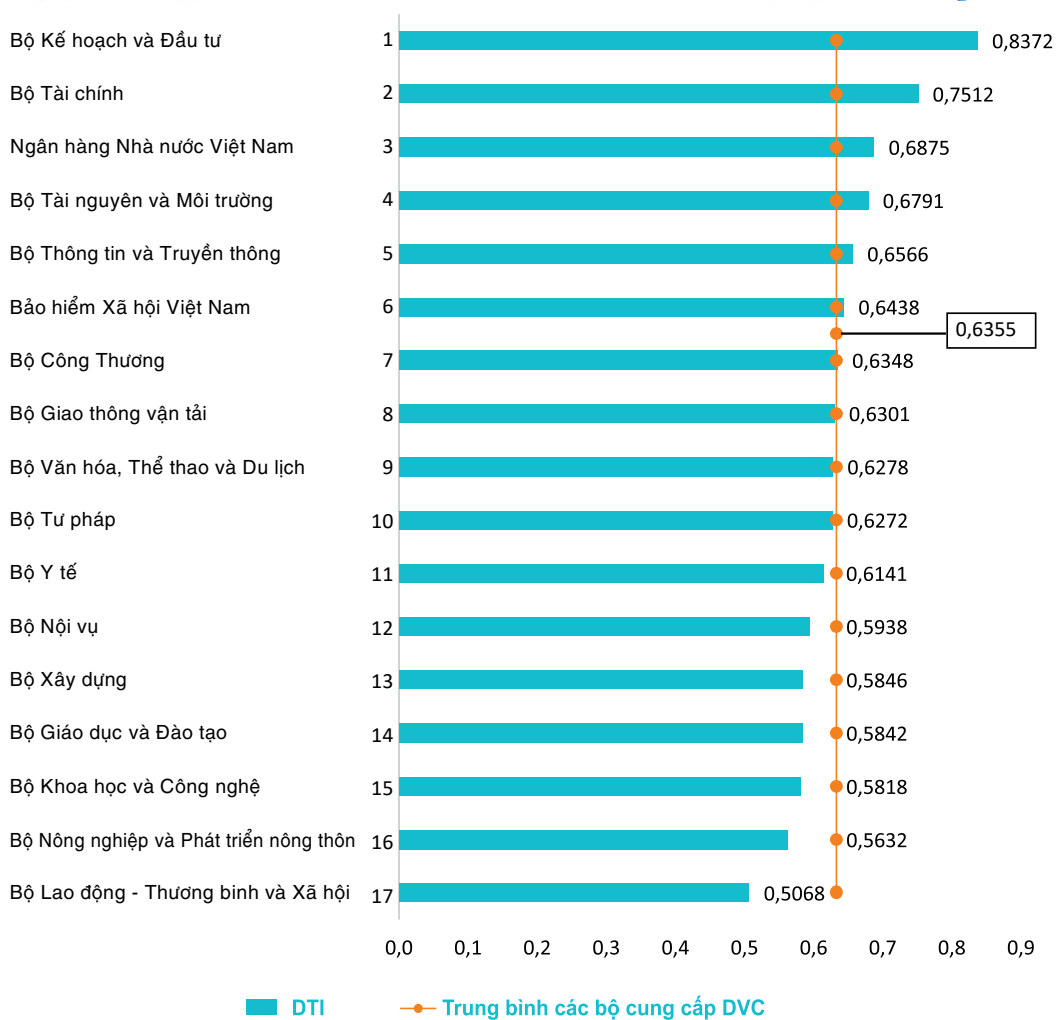
- Bộ Công Thương đã hoàn thành sớm việc thực hiện kết nối, đồng bộ dữ liệu từ Cổng Dịch vụ công của Bộ với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.

Ba là, công bố danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Bộ Công Thương đã ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến tại Quyết định số 3315/QĐ-BCT ngày 22/12/2023, trong đó có danh mục các TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai xây dựng và đưa vào áp dụng tại Bộ và cũng là cơ sở để các địa phương tham khảo, ban hành danh mục các dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc lĩnh vực Công Thương tại địa phương.

Với các kết quả đạt được như vậy, Bộ Công Thương đã được Bộ Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Chính phủ ghi nhận là một trong những đơn vị đi đầu trong cả nước trong việc triển khai dịch vụ công trực tuyến (cả về số lượng dịch vụ công trực tuyến và số lượng hồ sơ điện tử), cụ thể:

- Gần **80%** hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương được xử lý hoàn toàn trực tuyến, xếp thứ nhất trong khối các bộ về hiệu quả của DVCTT (Theo số lượng đo lường trên Hệ thống EMC tại Phiên họp Thường trực Chính phủ về chuyển đổi số ngày 19/7/2024).
- Xếp thứ nhất trong các bộ, ngành theo xếp hạng của Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (Theo số liệu trên Cổng DVCQG tháng 8/2024).



Hình 9: Xếp hạng DTI 2023 của các bộ cung cấp dịch vụ công

Bảng 3: Giá trị và xếp hạng DTI 2023-2020 của khối bộ có dịch vụ công

Bộ, ngành	Giá trị DTI 2023	Xếp hạng DTI 2023	Giá trị DTI 2022	Xếp hạng DTI 2022	Giá trị DTI 2021	Xếp hạng DTI 2021	Giá trị DTI 2020	Xếp hạng DTI 2020
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,8372	1	0,8219	1	0,6126	2	0,4702	3
Bộ Tài chính	0,7512	2	0,7107	2	0,6321	1	0,4944	1
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,6875	3	0,6155	4	0,5406	4	0,4932	2
Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,6791	4	0,6235	3	0,4906	7	0,3268	15
Bộ Thông tin và Truyền thông	0,6566	5	0,6021	6	0,5104	6	0,4414	7
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,6438	6	0,6103	5	0,5747	3	0,4643	4
Bộ Công Thương	0,6348	7	0,5947	8	0,5219	5	0,4517	6
Bộ Giao thông vận tải	0,6301	8	0,5478	9	0,4458	9	0,4192	9
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,6278	9	0,5991	7	0,4545	8	0,2909	16
Bộ Tư pháp	0,6272	10	0,4198	16	0,4014	11	0,3818	12
Bộ Y tế	0,6141	11	0,4769	13	0,374	13	0,4582	5
Bộ Nội vụ	0,5938	12	0,5322	10	0,4026	10	0,4151	10
Bộ Xây dựng	0,5846	13	0,5129	12	0,3612	17	0,4235	8
Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,5842	14	0,5233	11	0,375	12	0,4075	11
Bộ Khoa học và Công nghệ	0,5818	15	0,4051	17	0,3723	14	0,3348	14
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,5632	16	0,4422	15	0,3717	15	0,2706	17
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,5068	17	0,4442	14	0,3704	16	0,2472	18

II. DTI 2023 CỦA CÁC BỘ KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không cung cấp dịch vụ công (gọi tắt là các bộ không cung cấp dịch vụ công) bao gồm 09 cơ quan: 07 cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam được xếp cùng các bộ có cung cấp dịch vụ công) và 02 cơ quan ngang bộ (Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc). Tuy nhiên năm nay, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh không cung cấp số liệu nên không thực hiện đánh giá, xếp hạng.

Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công được thể hiện tại Bảng 4

Bảng 4: Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công

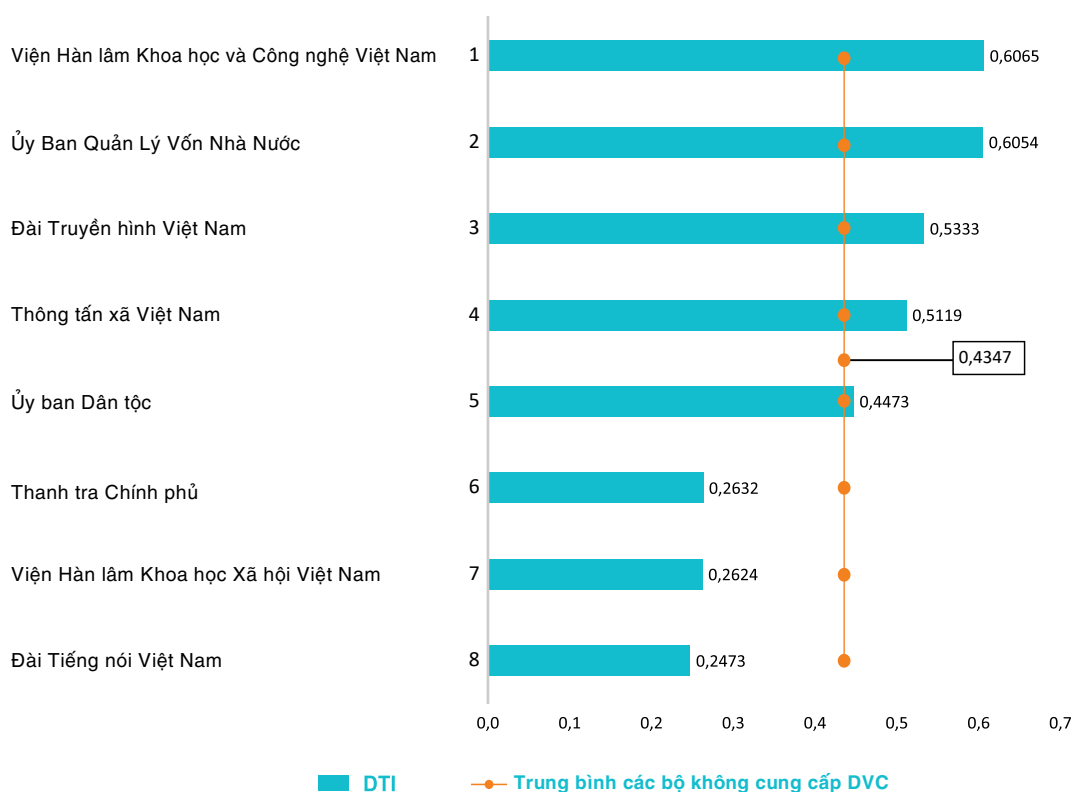
Xếp hạng DTI 2023	Bộ, ngành	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2	3	4	1	2	1
2	Ủy ban Quản lý Vốn nhà nước tại doanh nghiệp	1	1	2	2	4	2
3	Đài Truyền hình Việt Nam	3	7	1	3	1	3
4	Thông tấn xã Việt Nam	4	2	3	5	3	5
5	Ủy ban Dân tộc	5	4	6	4	5	4
6	Thanh tra Chính phủ	8	5	5	6	7	7
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	6	5	7	8	8	8
8	Đài Tiếng nói Việt Nam	7	8	8	7	6	6

Bảng 5: Giá trị DTI 2023 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2023	Bộ, ngành	DTI 2023	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,6065	0,8500	0,5556	0,4625	0,7669	0,5301	0,5303
2	Ủy ban Quản lý Vốn nhà nước tại doanh nghiệp	0,6054	0,9000	0,7778	0,5625	0,7429	0,4388	0,4586
3	Đài Truyền hình Việt Nam	0,5333	0,8000	0,2222	0,6025	0,6392	0,6050	0,4332
4	Thông tấn xã Việt Nam	0,5119	0,7000	0,6667	0,5500	0,4741	0,4897	0,3920
5	Ủy ban Dân tộc	0,4473	0,5933	0,4444	0,3375	0,6372	0,3022	0,3979
6	Thanh tra Chính phủ	0,2632	0,1500	0,2778	0,4250	0,4716	0,2571	0,1700
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0,2624	0,4000	0,2778	0,3125	0,4000	0,2055	0,1639
8	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,2473	0,3000	0,0556	0,0472	0,4024	0,2607	0,2773
	Trung bình	0,4347	0,5867	0,4097	0,4125	0,5668	0,3861	0,3529

Giá trị trung bình DTI 2023 của các bộ không cung cấp DVC là **0,4347**, tăng trưởng nhiều nhất trong 03 khối, tăng trưởng **34,5%** so với năm 2022 (0,3233). Năm 2023, có 04 đơn vị của khối bộ không cung cấp DVC có giá trị DTI đạt mức 0,5 trở lên (Bảng 5) trong khi năm 2022 chưa có đơn vị nào. Trong số các chỉ số chính của khối này, có 02 chỉ số đạt trên mức trung bình là Nhận thức số và Nhân lực số (năm 2022 chỉ có Nhận thức số đạt trên trung bình).

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam duy trì vị trí thứ nhất về DTI của các bộ không cung cấp DVC trong 03 năm liên tiếp từ 2021 đến nay với giá trị **0,6065**, tăng trưởng 20,6% so với năm 2021 (0,4813). Ủy ban Quản lý Vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại doanh nghiệp tiếp tục giữ vị trí thứ 2 với giá trị sát với mức độ chuyển đổi số của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (**0,6054**). Đơn vị có sự tăng trưởng nhiều nhất về giá trị chuyển đổi số năm 2023 (tăng 79,9%) của khối bộ không có dịch vụ công là Thông tấn xã Việt Nam.



Hình 10: Xếp hạng DTI 2023 của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Bảng 6: Giá trị và xếp hạng DTI 2020-2023 của khối bộ không cung cấp dịch vụ công

Bộ, ngành	DTI 2023	Xếp hạng DTI 2023	DTI 2022	Xếp hạng DTI 2022	DTI 2021	Xếp hạng DTI 2021	DTI 2020	Xếp hạng DTI 2020
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,6065	1	0,4813	1	0,4736	1	0,2848	3
Ủy ban Quản lý Vốn nhà nước tại doanh nghiệp	0,6054	2	0,4785	2	0,0939	8	-	-
Đài Truyền hình Việt Nam	0,5333	3	0,4387	3	0,4192	2	0,2995	1
Thông tấn xã Việt Nam	0,5119	4	0,2845	5	0,2737	3	0,2975	2
Ủy ban Dân tộc	0,4473	5	0,4073	4	0,2046	4	0,2569	4
Thanh tra Chính phủ	0,2632	6	0,1664	6	0,1391	6	0,1712	6
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0,2624	7	0,1642	8	0,105	7	-	-
Đài Tiếng nói Việt Nam	0,2473	8	0,1653	7	0,1394	5	0,2302	5

Ghi chú: “-” Chưa tham gia đánh giá



DTI
2023

Chương II

KẾT QUẢ DTI 2023 CẤP TỈNH



I. DTI 2023 CẤP TỈNH

Điểm DTI 2023 là tổng điểm của 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần.

09 chỉ số chính được phân thành Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh (không tính điểm vào DTI cấp tỉnh); Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

Điểm Trụ cột chính quyền số là tổng điểm của 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số; Điểm Trụ cột kinh tế số là tổng điểm của 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số; Điểm Trụ cột xã hội số là tổng điểm của 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thể hiện tại Bảng 7.

Bảng 7: Xếp hạng DTI 2023 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Xếp hạng DTI 2023	Tỉnh/TP	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chính quyền số	Xếp hạng Hoạt động kinh tế số	Xếp hạng Hoạt động xã hội số
1	TP. Đà Nẵng	1	1	2	1	1	1	6	2
2	TP. Hồ Chí Minh	16	7	1	14	13	2	2	5
3	Thừa Thiên - Huế	20	1	25	33	2	15	3	33
4	Lạng Sơn	1	32	16	5	11	4	8	7
5	TP. Cần Thơ	16	32	6	24	3	13	17	12
6	TP. Hà Nội	54	7	35	25	14	47	1	4
7	Bình Dương	20	32	5	9	16	7	31	11
8	TP. Hải Phòng	38	7	15	35	27	40	4	3
9	Bắc Giang	26	7	29	17	20	35	5	13
10	Bà Rịa - Vũng Tàu	59	55	3	10	24	14	27	1
11	Thanh Hóa	48	7	30	2	4	33	18	17
12	Quảng Ninh	1	7	18	44	39	26	21	6
13	Bình Phước	1	7	4	18	29	8	63	14

Xếp hạng DTI 2023	Tỉnh/TP	Xếp hạng Nhân thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chính quyền số	Xếp hạng Hoạt động kinh tế số	Xếp hạng Hoạt động xã hội số
14	Nam Định	48	7	47	29	22	28	7	15
15	Yên Bái	26	32	23	8	7	21	23	40
16	Thái Nguyên	53	32	21	37	5	25	9	9
17	Long An	26	1	7	13	55	3	44	44
18	Bắc Ninh	40	1	10	53	25	16	19	43
19	Ninh Bình	39	7	17	59	15	19	14	19
20	Hậu Giang	1	7	11	22	42	11	48	24
21	Quảng Ngãi	1	7	46	20	8	27	40	31
22	Trà Vinh	62	7	14	23	18	8	16	50
23	Tiền Giang	58	32	8	12	21	31	13	23
24	Điện Biên	20	55	40	26	38	5	10	34
25	Hà Tĩnh	1	32	44	6	26	23	41	37
26	Hải Dương	1	7	36	45	43	29	25	22
27	Bình Định	1	7	27	39	46	17	30	49
28	Lâm Đồng	54	32	13	15	9	36	32	45
29	Hà Nam	40	7	38	31	56	20	15	27
30	Khánh Hòa	32	7	24	47	37	50	12	8
31	Hưng Yên	54	7	45	34	23	18	45	36
32	Đồng Nai	1	59	19	7	45	44	11	10
33	Tây Ninh	36	32	41	3	28	46	37	16
34	Lào Cai	1	7	42	51	35	39	27	38
35	Cà Mau	48	32	31	19	30	22	56	30
36	Đồng Tháp	1	32	49	27	19	43	42	29
37	Hà Giang	16	1	54	4	36	58	38	20
38	Tuyên Quang	26	55	34	48	17	42	24	18
39	Đắk Lắk	62	32	28	16	31	34	29	28
40	Kiên Giang	54	32	20	30	6	24	57	60

Xếp hạng DTI 2023	Tỉnh/TP	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chính quyền số	Xếp hạng Hoạt động kinh tế số	Xếp hạng Hoạt động xã hội số
41	Quảng Nam	48	32	32	50	41	6	52	47
42	Nghệ An	24	32	33	11	47	49	50	21
43	Phú Thọ	20	32	22	56	51	12	43	51
44	Vĩnh Phúc	40	1	50	38	33	54	22	48
45	Sóc Trăng	36	55	26	52	10	38	59	25
46	Quảng Bình	1	7	53	32	40	53	35	41
47	Vĩnh Long	31	7	12	43	49	45	47	46
48	Ninh Thuận	26	32	9	46	58	10	62	39
49	Sơn La	46	32	55	21	34	51	33	26
50	Kon Tum	34	7	37	28	53	37	54	63
51	Bình Thuận	33	7	57	55	12	52	60	52
52	Thái Bình	40	32	51	60	52	41	39	42
53	Bến Tre	1	59	52	49	44	48	49	35
54	Lai Châu	16	7	58	36	50	55	58	56
55	Gia Lai	1	32	61	61	54	30	55	57
56	Hòa Bình	61	63	43	58	32	32	26	53
57	Đắk Nông	46	32	39	40	57	56	36	32
58	Bắc Kạn	24	7	59	54	48	62	19	55
59	An Giang	34	59	63	57	61	57	34	54
59	Phú Yên	48	7	56	41	62	61	53	59
61	Quảng Trị	45	32	47	63	60	59	61	62
62	Cao Bằng	60	32	60	62	59	63	46	58
63	Bạc Liêu	40	59	62	42	63	60	51	61

Bảng 8: Giá trị DTI 2023 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Xếp hạng DTI 2023	Tỉnh/TP	Giá trị DTI 2023	Giá trị Nhận thức số	Giá trị Thể chế số	Giá trị Hạ tầng số	Giá trị Nhân lực số	Giá trị An toàn thông tin mạng	Giá trị Hoạt động chính quyền số	Giá trị Hoạt động kinh tế số	Giá trị Hoạt động xã hội số
1	TP. Đà Nẵng	0,8340	1,0000	1,0000	0,8362	0,8476	0,9267	0,8790	0,7262	0,5881
2	TP. Hồ Chí Minh	0,8020	0,9857	0,9000	0,8364	0,7703	0,7725	0,8643	0,8190	0,5319
3	Thừa Thiên - Huế	0,7660	0,9714	1,0000	0,7098	0,7062	0,9167	0,8050	0,7589	0,4048
4	Lạng Sơn	0,7601	1,0000	0,8000	0,7336	0,8091	0,7893	0,8489	0,6801	0,5005
5	TP. Cần Thơ	0,7468	0,9857	0,8000	0,7884	0,7431	0,8800	0,8055	0,6452	0,4617
6	TP. Hà Nội	0,7448	0,8429	0,9000	0,6901	0,7393	0,7709	0,6794	0,8667	0,5639
7	Bình Dương	0,7411	0,9714	0,8000	0,7918	0,7947	0,7676	0,8304	0,6010	0,4820
8	TP. Hải Phòng	0,7367	0,9071	0,9000	0,7357	0,6902	0,7053	0,7201	0,7516	0,5738
9	Bắc Giang	0,7366	0,9500	0,9000	0,6999	0,7653	0,7516	0,7482	0,7439	0,4578
10	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7353	0,8143	0,7000	0,8149	0,7944	0,7203	0,8054	0,6055	0,6602
11	Thanh Hóa	0,7314	0,8643	0,9000	0,6961	0,8379	0,8744	0,7496	0,6447	0,4501
12	Quảng Ninh	0,7166	1,0000	0,9000	0,7291	0,6441	0,6411	0,7662	0,6356	0,5105
13	Bình Phước	0,7157	1,0000	0,9000	0,8081	0,7616	0,6990	0,8264	0,4350	0,4551
14	Nam Định	0,7149	0,8643	0,9000	0,6511	0,7248	0,7342	0,7596	0,7184	0,4522
15	Yên Bái	0,7146	0,9500	0,8000	0,7129	0,7959	0,8021	0,7834	0,6240	0,3881
16	Thái Nguyên	0,7137	0,8500	0,8000	0,7195	0,6710	0,8182	0,7702	0,6673	0,4913
17	Long An	0,7129	0,9500	1,0000	0,7755	0,7723	0,5160	0,8535	0,5557	0,3835
18	Bắc Ninh	0,7115	0,8929	1,0000	0,7529	0,6084	0,7199	0,8001	0,6425	0,3843
19	Ninh Bình	0,7094	0,9000	0,9000	0,7312	0,5656	0,7698	0,7904	0,6549	0,4425
20	Hậu Giang	0,7092	1,0000	0,9000	0,7482	0,7542	0,6261	0,8093	0,5399	0,4235
21	Quảng Ngãi	0,7077	1,0000	0,9000	0,6531	0,7576	0,7941	0,7599	0,5596	0,4088
22	Trà Vinh	0,7068	0,7500	0,9000	0,7383	0,7492	0,7561	0,8264	0,6493	0,3648
23	Tiền Giang	0,7046	0,8214	0,8000	0,7667	0,7848	0,7377	0,7546	0,6581	0,4263
24	Điện Biên	0,7030	0,9714	0,7000	0,6818	0,7351	0,6456	0,8465	0,6647	0,4041
25	Hà Tĩnh	0,6993	1,0000	0,8000	0,6656	0,8087	0,7185	0,7807	0,5587	0,4003
26	Hải Dương	0,6929	1,0000	0,9000	0,6889	0,6385	0,6181	0,7561	0,6148	0,4327
27	Bình Định	0,6926	1,0000	0,9000	0,7082	0,6602	0,6110	0,7986	0,6013	0,3651
28	Lâm Đồng	0,6902	0,8429	0,8000	0,7430	0,7676	0,7920	0,7472	0,5923	0,3826
29	Hà Nam	0,6870	0,8929	0,9000	0,6834	0,7145	0,5008	0,7868	0,6513	0,4183
30	Khánh Hòa	0,6869	0,9357	0,9000	0,7120	0,6288	0,6477	0,6524	0,6604	0,4994
31	Hưng Yên	0,6855	0,8429	0,9000	0,6572	0,7029	0,7286	0,7943	0,5553	0,4011

Xếp hạng DTI 2023	Tỉnh/TP	Giá trị DTI 2023	Giá trị Nhận thức số	Giá trị Thể chế số	Giá trị Hạ tầng số	Giá trị Nhân lực số	Giá trị An toàn thông tin mạng	Giá trị Hoạt động chính quyền số	Giá trị Hoạt động kinh tế số	Giá trị Hoạt động xã hội số
32	Đồng Nai	0,6848	1,0000	0,6000	0,7273	0,8072	0,6111	0,6886	0,6640	0,4861
33	Tây Ninh	0,6817	0,9143	0,8000	0,6745	0,8261	0,7023	0,6882	0,5649	0,4509
34	Lào Cai	0,6783	1,0000	0,9000	0,6709	0,6108	0,6535	0,7218	0,6055	0,3975
35	Cà Mau	0,6772	0,8643	0,8000	0,6945	0,7612	0,6940	0,7817	0,5198	0,4103
36	Đồng Tháp	0,6768	1,0000	0,8000	0,6452	0,7279	0,7546	0,6911	0,5581	0,4137
37	Hà Giang	0,6744	0,9857	1,0000	0,6133	0,8145	0,6512	0,5860	0,5647	0,4403
38	Tuyên Quang	0,6735	0,9500	0,7000	0,6904	0,6236	0,7571	0,7089	0,6197	0,4443
39	Đắk Lắk	0,6734	0,7500	0,8000	0,7046	0,7665	0,6881	0,7489	0,6035	0,4147
40	Kiên Giang	0,6717	0,8429	0,8000	0,7266	0,7178	0,8136	0,7779	0,5085	0,3318
41	Quảng Nam	0,6641	0,8643	0,8000	0,6928	0,6177	0,6282	0,8404	0,5343	0,3701
42	Nghệ An	0,6619	0,9571	0,8000	0,6924	0,7871	0,6064	0,6599	0,5355	0,4354
43	Phú Thọ	0,6616	0,9714	0,8000	0,7149	0,5803	0,5557	0,8065	0,5573	0,3630
44	Vĩnh Phúc	0,6598	0,8929	1,0000	0,6360	0,6667	0,6776	0,6172	0,6278	0,3661
45	Sóc Trăng	0,6584	0,9143	0,7000	0,7089	0,6090	0,7916	0,7364	0,5042	0,4207
46	Quảng Bình	0,6570	1,0000	0,9000	0,6151	0,7093	0,6299	0,6317	0,5808	0,3873
47	Vĩnh Long	0,6567	0,9429	0,9000	0,7461	0,6482	0,5792	0,6885	0,5451	0,3709
48	Ninh Thuận	0,6552	0,9500	0,8000	0,7625	0,6336	0,4769	0,8242	0,4615	0,3923
49	Sơn La	0,6538	0,8786	0,8000	0,6127	0,7545	0,6743	0,6501	0,5909	0,4205
50	Kon Tum	0,6518	0,9214	0,9000	0,6849	0,7256	0,5460	0,7429	0,5311	0,3053
51	Bình Thuận	0,6386	0,9286	0,9000	0,5991	0,6026	0,7807	0,6481	0,4938	0,3588
52	Thái Bình	0,6205	0,8929	0,8000	0,6353	0,4882	0,5485	0,7097	0,5601	0,3869
53	Bến Tre	0,6203	1,0000	0,6000	0,6229	0,6223	0,6142	0,6661	0,5395	0,4015
54	Lai Châu	0,6185	0,9857	0,9000	0,5659	0,6840	0,5680	0,6014	0,5069	0,3455
55	Gia Lai	0,6159	1,0000	0,8000	0,5260	0,4819	0,5358	0,7552	0,5255	0,3445
56	Hòa Bình	0,6154	0,7786	0,5000	0,6669	0,5706	0,6820	0,7514	0,6123	0,3567
57	Đắk Nông	0,6150	0,8786	0,8000	0,6829	0,6571	0,4883	0,5903	0,5671	0,4077
58	Bắc Kạn	0,5964	0,9571	0,9000	0,5361	0,6062	0,5832	0,4442	0,6425	0,3525
59	An Giang	0,5582	0,9214	0,6000	0,5230	0,5797	0,3760	0,5869	0,5834	0,3553
59	Phú Yên	0,5582	0,8643	0,9000	0,6059	0,6550	0,3492	0,4558	0,5315	0,3325
61	Quảng Trị	0,5488	0,8833	0,8000	0,6511	0,4467	0,4520	0,5460	0,4693	0,3058
62	Cao Bằng	0,5249	0,7857	0,8000	0,5274	0,4640	0,4555	0,4424	0,5495	0,3381
63	Bạc Liêu	0,5208	0,8929	0,6000	0,5236	0,6540	0,2610	0,4954	0,5345	0,3222
Trung bình		0,6783	0,9226	0,8349	0,6879	0,6928	0,6657	0,7251	0,6012	0,4181

Giá trị trung bình DTI 2023 cấp tỉnh là **0,6783**, tăng trưởng **17,2%** so với năm 2022 (0,5787). Năm 2023, có 100% tỉnh, thành phố có giá trị DTI đạt trên mức trung bình 0,5 (năm 2022 đạt 84,1%; năm 2021 đạt 9,52%) (Bảng 8).

Trong số 8 chỉ số chính, Nhận thức số có giá trị cao nhất là **0,9226** (năm 2022 là 0,8868) và có tới 15 tỉnh, thành phố⁴ đạt điểm tối đa. Thể chế số có giá trị cao thứ hai **0,8349** (năm 2022 là 0,7460) và có 6 tỉnh, thành phố⁵ đạt điểm tối đa. Chỉ số có giá trị thấp nhất là Hoạt động Xã hội số 0,4181 (năm 2022 là 0,2776).

Top 10 tỉnh, thành phố đứng đầu về DTI 2023 gồm: TP. Đà Nẵng; TP. Hồ Chí Minh; Thừa Thiên - Huế; Lạng Sơn; TP. Cần Thơ; TP. Hà Nội; Bình Dương; TP. Hải Phòng; Bắc Giang; Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, có 7 tỉnh, thành phố duy trì xếp hạng Top 10 từ năm trước; 3 tỉnh, thành phố mới xếp hạng vào Top 10 năm 2023 là TP. Hà Nội; Bình Dương và TP. Hải Phòng.

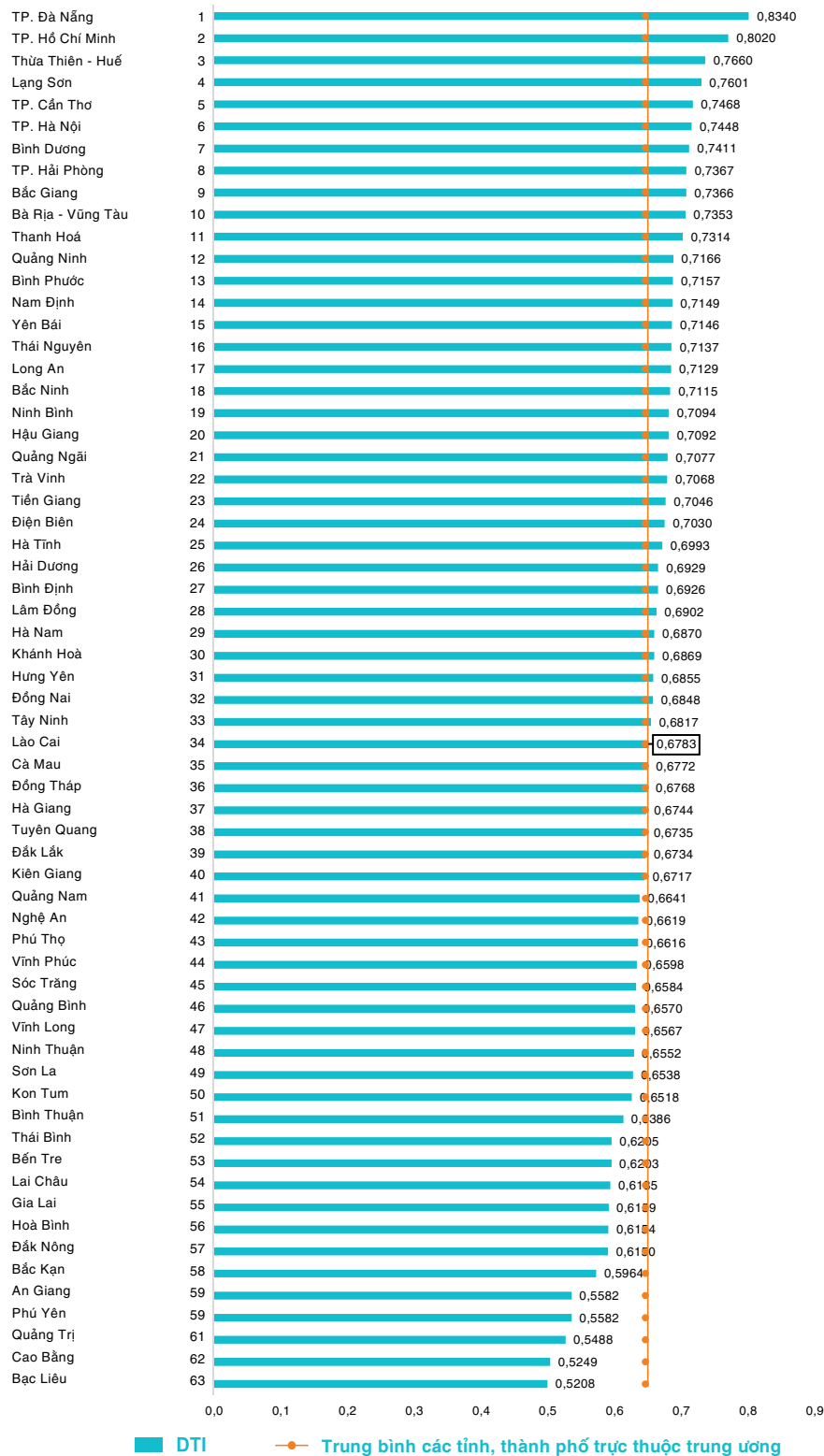
TP. Đà Nẵng lần thứ tư liên tiếp xếp vị trí thứ nhất về DTI cấp tỉnh với giá trị 0,8340. Về xếp hạng các chỉ số chính, TP. Đà Nẵng xếp thứ nhất 5/8 chỉ số chính gồm: Nhận thức số, Thể chế số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng và Hoạt động Chính quyền số.

Tỉnh tăng hạng nhiều nhất về DTI 2023 là Cà Mau, tiếp đến là Hà Giang. Tỉnh giảm hạng nhiều nhất về DTI 2023 là Vĩnh Phúc.

Về xếp hạng 03 trụ cột, TP. Đà Nẵng tiếp tục đứng đầu về Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số (Bảng 10, Bảng 11 và Bảng 12).

⁴ TP. Đà Nẵng; Lạng Sơn; Quảng Ninh; Bình Phước; Hậu Giang; Quảng Ngãi; Hà Tĩnh; Hải Dương; Bình Định; Đồng Nai; Lào Cai; Đồng Tháp; Quảng Bình; Bến Tre; Gia Lai.

⁵ TP. Đà Nẵng; Thừa Thiên - Huế; Long An; Bắc Ninh; Hà Giang; Vĩnh Phúc.



Hình 11: Xếp hạng DTI 2023 cấp tỉnh

Bảng 9: Giá trị và xếp hạng DTI 2020-2023 của khối tỉnh

Tỉnh/TP	Giá trị DTI 2023	Xếp hạng DTI 2023	Giá trị DTI 2022	Xếp hạng DTI 2022	Giá trị DTI 2021	Xếp hạng DTI 2021	Giá trị DTI 2020	Xếp hạng DTI 2020
TP. Đà Nẵng	0,8340	1	0,8002	1	0,6419	1	0,4874	1
TP. Hồ Chí Minh	0,8020	2	0,7163	2	0,5609	3	0,3848	5
Thừa Thiên - Huế	0,7660	3	0,6975	4	0,5872	2	0,4097	2
Lạng Sơn	0,7601	4	0,6837	6	0,5242	5	0,3453	16
TP. Cần Thơ	0,7468	5	0,6924	5	0,4794	15	0,3696	7
TP. Hà Nội	0,7448	6	0,6098	24	0,3535	40	0,2717	43
Bình Dương	0,7411	7	0,6321	19	0,4538	22	0,3169	31
TP. Hải Phòng	0,7367	8	0,6352	14	0,4675	16	0,3277	21
Bắc Giang	0,7366	9	0,6440	9	0,4933	10	0,3616	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7353	10	0,5878	28	0,4130	29	0,2865	39
Thanh Hóa	0,7314	11	0,6350	15	0,4880	12	0,3470	15
Quảng Ninh	0,7166	12	0,7024	3	0,4972	7	0,3898	4
Bình Phước	0,7157	13	0,6385	12	0,4954	9	0,3258	25
Nam Định	0,7149	14	0,6390	10	0,4885	11	0,3584	11
Yên Bái	0,7146	15	0,6350	15	0,4241	27	0,2860	40
Thái Nguyên	0,7137	16	0,6469	8	0,4960	8	0,3552	12
Long An	0,7129	17	0,6386	11	0,4553	21	0,3217	27
Bắc Ninh	0,7115	18	0,6736	7	0,5276	4	0,4096	3
Ninh Bình	0,7094	19	0,6214	21	0,5064	6	0,3645	8
Hậu Giang	0,7092	20	0,6342	17	0,4670	17	0,3215	28
Quảng Ngãi	0,7077	21	0,6033	26	0,2707	60	0,2663	47
Trà Vinh	0,7068	22	0,6077	25	0,4294	26	0,3024	34
Tiền Giang	0,7046	23	0,6274	20	0,4488	23	0,3761	6
Điện Biên	0,7030	24	0,5735	35	0,3548	37	0,2713	45
Hà Tĩnh	0,6993	25	0,5676	37	0,2775	59	0,3272	22
Hải Dương	0,6929	26	0,6383	13	0,4843	14	0,3505	14
Bình Định	0,6926	27	0,5845	29	0,3833	34	0,3520	13
Lâm Đồng	0,6902	28	0,6209	22	0,4626	20	0,3266	23
Hà Nam	0,6870	29	0,5743	34	0,4207	28	0,3445	17
Khánh Hòa	0,6869	30	0,5576	41	0,4080	30	0,2777	42
Hưng Yên	0,6855	31	0,5753	33	0,3781	35	0,2632	49
Đồng Nai	0,6848	32	0,5507	43	0,4648	19	0,3298	20

Tỉnh/TP	Giá trị DTI 2023	Xếp hạng DTI 2023	Giá trị DTI 2022	Xếp hạng DTI 2022	Giá trị DTI 2021	Xếp hạng DTI 2021	Giá trị DTI 2020	Xếp hạng DTI 2020
Tây Ninh	0,6817	33	0,5638	40	0,3426	44	0,2686	46
Lào Cai	0,6783	34	0,5652	38	0,3081	52	0,3133	32
Cà Mau	0,6772	35	0,4689	58	0,3547	38	0,2845	41
Đồng Tháp	0,6768	36	0,5649	39	0,3303	49	0,3022	35
Hà Giang	0,6744	37	0,4790	57	0,3936	33	0,3220	26
Tuyên Quang	0,6735	38	0,5320	48	0,2849	58	0,2714	44
Đắk Lắk	0,6734	39	0,5408	47	0,3691	36	0,3177	30
Kiên Giang	0,6717	40	0,5796	32	0,4459	24	0,3631	9
Quảng Nam	0,6641	41	0,5808	31	0,4329	25	0,3265	24
Nghệ An	0,6619	42	0,5049	52	0,3002	55	0,2923	36
Phú Thọ	0,6616	43	0,6126	23	0,4652	18	0,3359	18
Vĩnh Phúc	0,6598	44	0,6341	18	0,4880	12	0,2548	55
Sóc Trăng	0,6584	45	0,5731	36	0,2979	56	0,2428	57
Quảng Bình	0,6570	46	0,5415	46	0,2699	61	0,2340	60
Vĩnh Long	0,6567	47	0,5824	30	0,3977	32	0,2591	52
Ninh Thuận	0,6552	48	0,5934	27	0,3048	53	0,2108	63
Sơn La	0,6538	49	0,5478	44	0,3438	43	0,2613	51
Kon Tum	0,6518	50	0,5438	45	0,3398	46	0,2411	58
Bình Thuận	0,6386	51	0,5223	50	0,3387	47	0,2879	37
Thái Bình	0,6205	52	0,4794	56	0,3412	45	0,2635	48
Bến Tre	0,6203	53	0,5077	51	0,4021	31	0,3031	33
Lai Châu	0,6185	54	0,5032	53	0,3350	48	0,2627	50
Gia Lai	0,6159	55	0,4069	62	0,3536	39	0,3304	19
Hòa Bình	0,6154	56	0,5548	42	0,3020	54	0,2869	38
Đắk Nông	0,6150	57	0,5266	49	0,3509	41	0,2557	54
Bắc Kạn	0,5964	58	0,3941	63	0,3208	51	0,2410	59
An Giang	0,5582	59	0,4972	54	0,3462	42	0,3211	29
Phú Yên	0,5582	59	0,4679	59	0,3246	50	0,2150	62
Quảng Trị	0,5488	61	0,4866	55	0,2897	57	0,2493	56
Cao Bằng	0,5249	62	0,4081	61	0,2624	62	0,2281	61
Bạc Liêu	0,5208	63	0,4478	60	0,2489	63	0,2563	53

4

TP. ĐÀ NẴNG – ĐIỂN HÌNH VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, TRIỂN KHAI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Kể từ năm 2020 đến nay, TP. Đà Nẵng luôn là địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số nói chung và dịch vụ công trực tuyến nói riêng. Ở thời điểm hiện tại, TP. Đà Nẵng đã triển khai cung cấp **96%** thủ tục hành chính là dịch vụ công trực tuyến toàn trình; xử lý hồ sơ trực tuyến toàn trình cao với tỷ lệ **66%** tổng hồ sơ, gấp gần 4 lần tỷ lệ trung bình của khối địa phương.

Để góp phần đạt được kết quả này, thành phố Đà Nẵng đã sớm triển khai và liên tục rà soát, cập nhật đồng bộ các giải pháp để tạo thuận lợi người dân, doanh nghiệp; trong đó một số giải pháp nổi bật như sau:

- *Thứ nhất*, thành phố đã triển khai nhiều mô hình hướng dẫn người dân nộp hồ sơ trực tuyến như mô hình Tổ công nghệ số cộng đồng; mô hình Đại lý dịch vụ công trực tuyến thông qua các bưu cục tại xã phường; mô hình Khu dân cư điện tử, Thôn điện tử;... Để duy trì và phát huy hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, UBND thành phố đã trình HĐND thành phố để thông qua nghị quyết chính sách hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng tại kỳ họp giữa năm 2024.

- *Thứ hai*, hàng năm thành phố giao chỉ tiêu về dịch vụ công trực tuyến gắn với trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, địa phương. Yêu cầu các cơ quan, cán bộ công chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước khác; khuyến nghị các doanh nghiệp ưu tiên sử dụng dịch vụ công trực tuyến theo ngành, lĩnh vực.

- *Thứ ba*, từ năm 2019, thành phố đã ban hành chính sách giảm thời gian xử lý đến 50% đối với hồ sơ trực tuyến so với xử lý hồ sơ trực tiếp; hỗ trợ chi phí chuyển phát nộp hồ sơ, kết quả cho công dân qua bưu điện; ban hành Nghị quyết số 89/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố quy định miễn, giảm mức thu lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- *Thứ tư*, từ năm 2019 thành phố đã xây dựng Cổng Dịch vụ công dưới dạng nền tảng lõi để thiết lập nhanh dịch vụ công trực tuyến (thực hiện ngay trong ngày); thường xuyên cập nhật đáp ứng đầy đủ tiện ích, tiêu chí kỹ thuật theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, từ đó nâng hầu hết dịch vụ công trực tuyến lên mức toàn trình.

- *Thứ năm*, thành phố đã triển khai nền tảng công dân số với gần 50% người dân trưởng thành có tài khoản công dân số; triển khai Kho kết quả thủ tục hành chính số; sử dụng

cơ sở dữ liệu và kết quả thủ tục hành chính số để hủy/bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, cắt giảm thành phần hồ sơ.

- *Thứ sáu*, triển khai kết quả thủ tục hành chính số gắn mã QR cho phép cung cấp "dịch vụ công nâng cao". Đối với các thủ tục hành chính cần kiểm tra, giám sát được gắn mã QR, người dân chỉ cần dùng điện thoại để xuất trình thuận tiện (không cần công chứng, giữ và trình bản giấy); cán bộ kiểm tra chỉ cần dùng App Danang Smart city trên điện thoại để quét xác thực, kiểm tra.

- *Thứ bảy*, thành phố hiện có khoảng 99% hộ gia đình có điện thoại thông minh; do đó thành phố triển khai phổ cập điện thoại thông minh thông qua xã hội hóa từ các doanh nghiệp viễn thông và xây dựng nghị quyết của HĐND thành phố hỗ trợ điện thoại thông minh cho các hộ nghèo, cận nghèo; đồng thời triển khai hợp tác với Câu lạc bộ chữ ký số công cộng để cấp miễn phí chữ ký số cho người dân sử dụng ký số hồ sơ và nộp qua điện thoại thông minh (theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, thành phố có hơn 20% người dân trưởng thành có chữ ký số).

- *Thứ tám*, triển khai giám sát dịch vụ công thông minh thông qua Trung tâm Giám sát điều hành thành phố thông minh; trong đó có các dịch vụ giám sát, thống kê tình hình xử lý hồ sơ của các cơ quan; cảnh báo các cơ quan xử lý hồ sơ gần tới hạn, chưa tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trong vòng 4 giờ. Theo đó, tỷ lệ hồ sơ trễ hạn giảm từ 3,6% năm 2023 xuống còn 0,1% trong 6 tháng đầu năm 2024 (Chủ yếu là hồ sơ lý lịch tư pháp do cần phải xác minh tại các địa phương khác).

TP. HÀ NỘI TẠO LẬP KÊNH KẾT NỐI SỐ NHANH CHÓNG VÀ THUẬN TIỆN GIỮA CHÍNH QUYỀN VỚI NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP

Trước đây việc tiếp nhận phản ánh kiến nghị của người dân được thực hiện bằng hình thức thủ công nên gặp rất nhiều bất cập, việc tổng hợp, kiểm tra giám sát, đôn đốc giải quyết phản ánh kiến nghị của người dân trên địa bàn Thành phố gặp rất nhiều khó khăn, nhiều phản ánh kiến nghị của người dân chậm được giải quyết, thiếu công khai minh bạch gây bức xúc cho người dân, doanh nghiệp dẫn đến khiếu kiện kéo dài không được giải quyết dứt điểm qua đó làm giảm niềm tin của người dân với chính quyền.

Để khắc phục các khó khăn bất cập nêu trên, ngày 28/6/2024, thành phố Hà Nội tổ chức Lễ công bố vận hành Ứng dụng Công dân Thủ đô số (iHaNoi) để tạo lập kênh kết nối số nhanh chóng và thuận tiện giữa Chính quyền với người dân, doanh nghiệp của Thủ đô.

Ứng dụng iHanoi sẽ có 4 nhóm chức năng lớn gồm: Phản ánh, kiến nghị; Tiện ích đô thị thông minh; Truyền thông, tin tức; Sáng kiến, góp ý, trong đó Cung cấp dịch vụ công trực tuyến là chức năng thuộc nhóm Tiện ích đô thị thông minh. Hiện tại, thành phố Hà Nội triển khai **cung cấp 478 dịch vụ công trực tuyến toàn trình** trên Ứng dụng iHaNoi và kết nối, khai thác dữ liệu của người dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia dân cư để tự động điền vào biểu mẫu điện tử tương tác của từng dịch vụ công trực tuyến, người dân không phải khai báo lại.

Ngoài ra, thông qua iHanoi, người dân, doanh nghiệp có thể tương tác, phản ánh chất lượng giải quyết thủ tục hành chính (hành vi chậm trễ, gây phiền hà hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng quy định của cán bộ, công chức, viên chức) nhằm nâng cao hiệu quả quản trị của chính quyền Thủ đô.

Sau 2 tháng triển khai thực hiện, đến hết tháng 8/2024, đã có **trên 6 triệu** lượt truy cập iHanoi; Gần **800 nghìn** người dân, doanh nghiệp và **100%** công chức, viên chức, người lao động của Hà Nội cài đặt, tạo tài khoản trên iHanoi; Tiếp nhận **5.631** phản ánh, kiến nghị, trong đó, trên **70%** được xử lý đúng hạn, gần 30% đang trong hạn xử lý; Có **468** góp ý, sáng kiến xây dựng Thủ đô; Có **584** tin truyền thông, cảnh báo, trong đó có **22** tin cảnh báo về tội phạm; Đã tích hợp **2,5** triệu số sức khỏe điện tử từ hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử Thành phố lên iHanoi phục vụ người dân tra cứu. Nhiều người dân và doanh nghiệp đánh giá tích cực về nền tảng iHanoi.

Trong thời gian tới, Hà Nội sẽ tiếp tục hoàn thiện, mở rộng các dịch vụ, tiện ích trên nền tảng iHaNoi và đẩy mạnh tuyên truyền nhằm thu hút người dân, doanh nghiệp sử dụng, để iHanoi xứng đáng với kỳ vọng là một bước tiến mới trong công cuộc chuyển đổi số lấy người dân làm trung tâm với phương châm **“dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”**.

CÀ MAU THỰC HIỆN GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Từ năm 2023 đến nay, Cà Mau luôn là đứng đầu khối các tỉnh về xếp hạng bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Để đạt được kết quả này, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện các giải pháp chính như sau:

Thường xuyên rà soát, đánh giá và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Hàng năm, tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC. Qua rà soát, tỉnh đã cắt giảm thời gian giải quyết của 1.360/2.008 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh, chiếm 68%; tỷ lệ thời gian cắt giảm từ 20% đến 80% so với quy định.

Triển khai tiếp nhận giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Tỉnh chọn 83 TTHC trên (lĩnh vực đất đai, xây dựng, đăng ký kinh doanh, công thương...) thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện để giao cho Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh tiếp nhận; đây là những TTHC người dân, doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện thường xuyên, phát sinh nhiều hồ sơ trên thực tế. Người dân, doanh nghiệp có quyền lựa chọn nộp TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện hoặc tại Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh. Kết quả, những tháng đầu năm 2024, Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh đã tiếp nhận 2.984 hồ sơ đối với những TTHC nêu trên.

- Đồng thời, chọn 05 TTHC (lĩnh vực lâm nghiệp, người có công, lý lịch tư pháp) thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành tỉnh giao cho UBND cấp huyện tiếp nhận. Theo đó, người dân có thể lựa chọn nộp TTHC ở bất kỳ Bộ phận Một cửa cấp huyện nào hoặc tại Trung tâm giải quyết TTHC tỉnh. Kết quả, những tháng đầu năm 2024, Bộ phận Một cửa của các đơn vị cấp huyện đã tiếp nhận 1.178 hồ sơ đối với những TTHC nêu trên.

Triển khai "Hệ thống nhận diện hình ảnh và thông tin dữ liệu công dân" tại Bộ phận Một cửa các cấp

Tỉnh Cà Mau đã triển khai áp dụng hệ thống quét mã QR trên căn cước công dân và nhận diện khuôn mặt tại Bộ phận Một cửa. Với hệ thống này, người dân, doanh nghiệp khi đến giao dịch tại Bộ phận Một cửa chỉ cần dùng thẻ căn cước quét mã QR, chụp khuôn mặt ở lần giao dịch lần đầu; khi người dân đến giao dịch các lần tiếp theo tại bất kỳ Bộ phận Một cửa nào trên địa bàn tỉnh, thiết bị tại Bộ phận Một cửa sẽ tự động nhận dạng mà không cần phải xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc khai báo thông tin. Kết quả, đã có 16.950 người dân, doanh nghiệp đến thực hiện TTHC sử dụng hệ thống này.

Triển khai Chiến dịch cao điểm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến” trên địa bàn tỉnh

- Chiến dịch tập trung vào việc hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; chỉ đạo khắc phục, xử lý ngay những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tạo điều kiện thuận tiện nhất cho người dân, doanh nghiệp. Theo đó, tại Bộ phận Một cửa các cấp, tùy vào tình hình thực tế, các ngành có liên quan cử nhân viên đến hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện các nội dung sau:

+ Các nhà mạng hỗ trợ việc chuẩn hóa thông tin thuê bao chính chủ; cấp chữ ký số miễn phí cho người dân, doanh nghiệp.

+ Các ngân hàng hỗ trợ việc tạo tài khoản, thanh toán trực tuyến.

+ Công an hỗ trợ việc cài đặt VNeID mức độ 2.

- Với cách làm nêu trên, việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh đã có sự chuyển biến tích cực, cụ thể: Trong 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến của tỉnh đạt 81,07%; tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt 85,27%; tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 83,74%.

Triển khai Khu dân cư điện tử: Theo đó, UBND phường phối hợp với Đoàn thanh niên phường phân công lực lượng trực, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến... Kết quả, đã hướng dẫn cho 100% người dân trong Khu dân cư biết cách sử dụng dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến.

Cùng người dân, doanh nghiệp trải nghiệm làm TTHC để giải quyết đến nơi, đến chốn các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về TTHC, quy định hành chính.

- Các phản ánh, kiến nghị sau khi tiếp nhận được bộ phận chuyên môn tổng hợp, phân loại, đối với những phản ánh, kiến nghị có tính chất phức tạp, người dân bức xúc, lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh cử công chức chuyên môn gặp gỡ trực tiếp và cùng đi làm TTHC với người dân. Với cách làm này, giúp đánh giá khách quan và xử lý đúng người, đúng việc (nếu có vi phạm). Qua đó, tạo được sự tin tưởng, nâng cao mức độ hài lòng của người dân.

- Đồng thời, tăng cường kiểm tra, xử lý những khó khăn, vướng mắc, trong đó ưu tiên cho việc kiểm tra đột xuất. Các đơn vị được chọn kiểm tra đột xuất là những đơn vị có phản ánh, kiến nghị của người dân trong quá trình giải quyết TTHC. Với phương thức làm này, một mặt tạo được sự đồng thuận, đánh giá cao của người dân, mặt khác giúp nâng cao tinh thần, trách nhiệm làm việc của từng cán bộ, công chức.

Với sự chỉ đạo quyết liệt trong thời gian qua, ngoài việc xếp hạng nhất về bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, tỉnh Cà Mau còn đạt mức độ hài lòng trong giải quyết TTHC rất cao với tỷ lệ **96%**.

II. CHÍNH QUYỀN SỐ CẤP TỈNH

Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

Xếp hạng và giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023 được thể hiện tại Bảng 10.

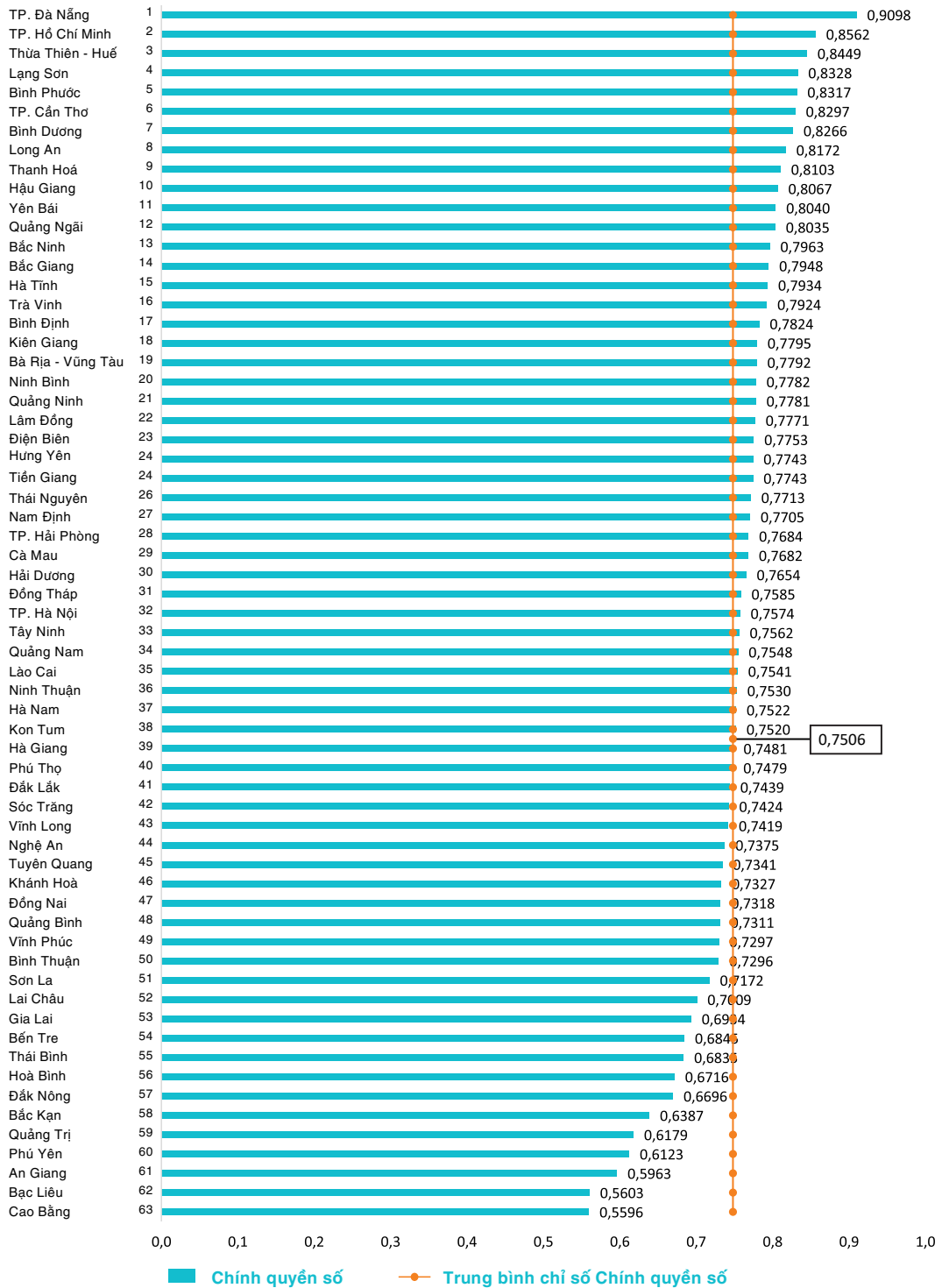
Bảng 10: Xếp hạng và giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023

Tỉnh/TP	Chỉ số Chính quyền số	Xếp hạng trụ cột Chính quyền số
TP. Đà Nẵng	0,9098	1
TP. Hồ Chí Minh	0,8562	2
Thừa Thiên - Huế	0,8449	3
Lạng Sơn	0,8328	4
Bình Phước	0,8317	5
TP. Cần Thơ	0,8297	6
Bình Dương	0,8266	7
Long An	0,8172	8
Thanh Hóa	0,8103	9
Hậu Giang	0,8067	10
Yên Bái	0,8040	11
Quảng Ngãi	0,8035	12
Bắc Ninh	0,7963	13
Bắc Giang	0,7948	14
Hà Tĩnh	0,7934	15
Trà Vinh	0,7924	16
Bình Định	0,7824	17
Kiên Giang	0,7795	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7792	19
Ninh Bình	0,7782	20
Quảng Ninh	0,7781	21
Lâm Đồng	0,7771	22
Điện Biên	0,7753	23
Hưng Yên	0,7743	24
Tiền Giang	0,7743	24
Thái Nguyên	0,7713	26
Nam Định	0,7705	27

Tỉnh/TP	Chỉ số Chính quyền số	Xếp hạng trụ cột Chính quyền số
TP. Hải Phòng	0,7684	28
Cà Mau	0,7682	29
Hải Dương	0,7654	30
Đồng Tháp	0,7585	31
TP. Hà Nội	0,7574	32
Tây Ninh	0,7562	33
Quảng Nam	0,7548	34
Lào Cai	0,7541	35
Ninh Thuận	0,7530	36
Hà Nam	0,7522	37
Kon Tum	0,7520	38
Hà Giang	0,7481	39
Phú Thọ	0,7479	40
Đắk Lắk	0,7439	41
Sóc Trăng	0,7424	42
Vĩnh Long	0,7419	43
Nghệ An	0,7375	44
Tuyên Quang	0,7341	45
Khánh Hòa	0,7327	46
Đồng Nai	0,7318	47
Quảng Bình	0,7311	48
Vĩnh Phúc	0,7297	49
Bình Thuận	0,7296	50
Sơn La	0,7172	51
Lai Châu	0,7009	52
Gia Lai	0,6934	53
Bến Tre	0,6845	54
Thái Bình	0,6835	55
Hòa Bình	0,6716	56
Đắk Nông	0,6696	57
Bắc Kạn	0,6387	58
Quảng Trị	0,6179	59
Phú Yên	0,6123	60
An Giang	0,5963	61
Bạc Liêu	0,5603	62
Cao Bằng	0,5596	63
Trung bình	0,7506	

Giá trị trung bình Chỉ số Chính quyền số cấp tỉnh là **0,7506**, tăng trưởng **16,1%** so với năm 2021 (0,6467), 100% tỉnh, thành phố có chỉ số Chính quyền số lớn hơn mức 0,5 (năm 2022: 93,7%; năm 2021: 28,6%) (Bảng 10).

Top 10 tỉnh/TP đứng đầu về Chỉ số Chính quyền số năm 2023 gồm: TP. Đà Nẵng; TP. Hồ Chí Minh; Thừa Thiên - Huế; Lạng Sơn; Bình Phước; TP. Cần Thơ; Bình Dương; Long An; Thanh Hóa; Hậu Giang. Trong đó, TP. Đà Nẵng duy trì vị trí thứ nhất về chỉ số Chính quyền số cấp tỉnh với giá trị **0,9098** (năm 2022: 0,8638).



Hình 12: Xếp hạng Chính quyền số cấp tỉnh 2023

III. KINH TẾ SỐ CẤP TỈNH

Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

Xếp hạng và giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023 được thể hiện tại Bảng 11.

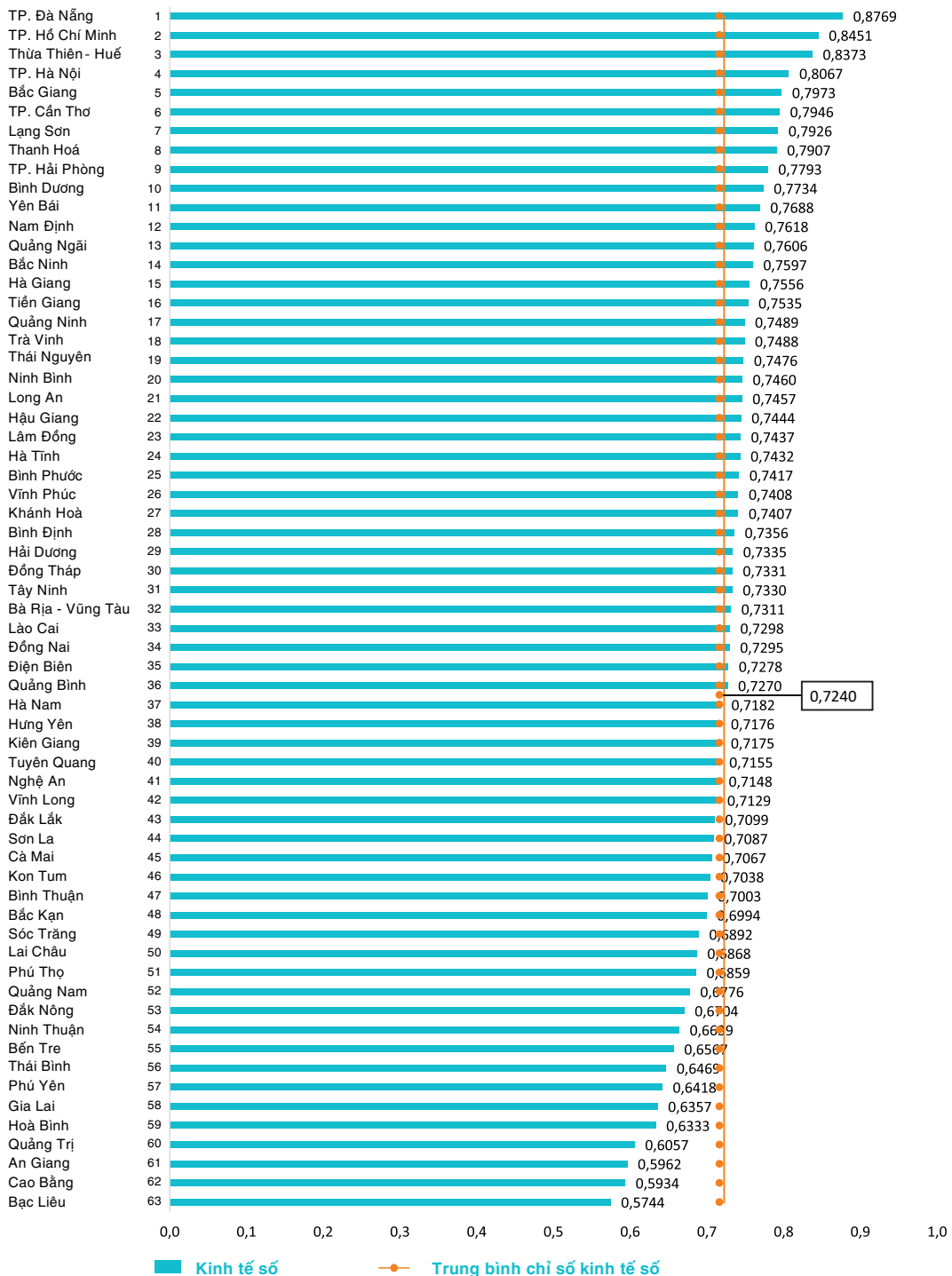
Bảng 11: Xếp hạng và giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023

Tỉnh/TP	Chỉ số Kinh tế số	Xếp hạng trụ cột Kinh tế số
TP. Đà Nẵng	0,8769	1
TP. Hồ Chí Minh	0,8451	2
Thừa Thiên - Huế	0,8373	3
TP. Hà Nội	0,8067	4
Bắc Giang	0,7973	5
TP. Cần Thơ	0,7946	6
Lạng Sơn	0,7926	7
Thanh Hóa	0,7907	8
TP. Hải Phòng	0,7793	9
Bình Dương	0,7734	10
Yên Bái	0,7688	11
Nam Định	0,7618	12
Quảng Ngãi	0,7606	13
Bắc Ninh	0,7597	14
Hà Giang	0,7556	15
Tiền Giang	0,7535	16
Quảng Ninh	0,7489	17
Trà Vinh	0,7488	18
Thái Nguyên	0,7476	19
Ninh Bình	0,7460	20
Long An	0,7457	21
Hậu Giang	0,7444	22
Lâm Đồng	0,7437	23
Hà Tĩnh	0,7432	24
Bình Phước	0,7417	25
Vĩnh Phúc	0,7408	26
Khánh Hòa	0,7407	27
Bình Định	0,7356	28

Tỉnh/TP	Chỉ số Kinh tế số	Xếp hạng trụ cột Kinh tế số
Hải Dương	0,7335	29
Đồng Tháp	0,7331	30
Tây Ninh	0,7330	31
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7311	32
Lào Cai	0,7298	33
Đồng Nai	0,7295	34
Điện Biên	0,7278	35
Quảng Bình	0,7270	36
Hà Nam	0,7182	37
Hưng Yên	0,7176	38
Kiên Giang	0,7175	39
Tuyên Quang	0,7155	40
Nghệ An	0,7148	41
Vĩnh Long	0,7129	42
Đắk Lắk	0,7099	43
Sơn La	0,7087	44
Cà Mau	0,7067	45
Kon Tum	0,7038	46
Bình Thuận	0,7003	47
Bắc Kạn	0,6994	48
Sóc Trăng	0,6892	49
Lai Châu	0,6868	50
Phú Thọ	0,6859	51
Quảng Nam	0,6776	52
Đắk Nông	0,6704	53
Ninh Thuận	0,6639	54
Bến Tre	0,6567	55
Thái Bình	0,6469	56
Phú Yên	0,6418	57
Gia Lai	0,6357	58
Hòa Bình	0,6333	59
Quảng Trị	0,6057	60
An Giang	0,5962	61
Cao Bằng	0,5934	62
Bạc Liêu	0,5744	63
Trung bình	0,7240	

Giá trị trung bình Kinh tế số 2023 cấp tỉnh là **0,7240**, tăng trưởng **12,3%** so với năm 2022 (0,6395), 100% tỉnh, thành phố có giá trị chỉ số Kinh tế số 2022 lớn hơn mức 0,5 (năm 2022: 95,2%; năm 2021: 14,3%) (Bảng 11).

Top 10 tỉnh/TP đứng đầu về Chỉ số Kinh tế số năm 2023 gồm: TP. Đà Nẵng; TP. Hồ Chí Minh; Thừa Thiên - Huế; TP. Hà Nội; Bắc Giang; TP. Cần Thơ; Lạng Sơn; Thanh Hóa; TP. Hải Phòng; Bình Dương. Trong đó, TP. Đà Nẵng duy trì vị trí thứ nhất về chỉ số Kinh tế số cấp tỉnh với giá trị **0,8769** (năm 2022: 0,8473).



Hình 13: Xếp hạng Kinh tế số cấp tỉnh 2023

IV. XÃ HỘI SỐ CẤP TỈNH

Trụ cột Xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Xếp hạng và giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023 được thể hiện tại Bảng 12.

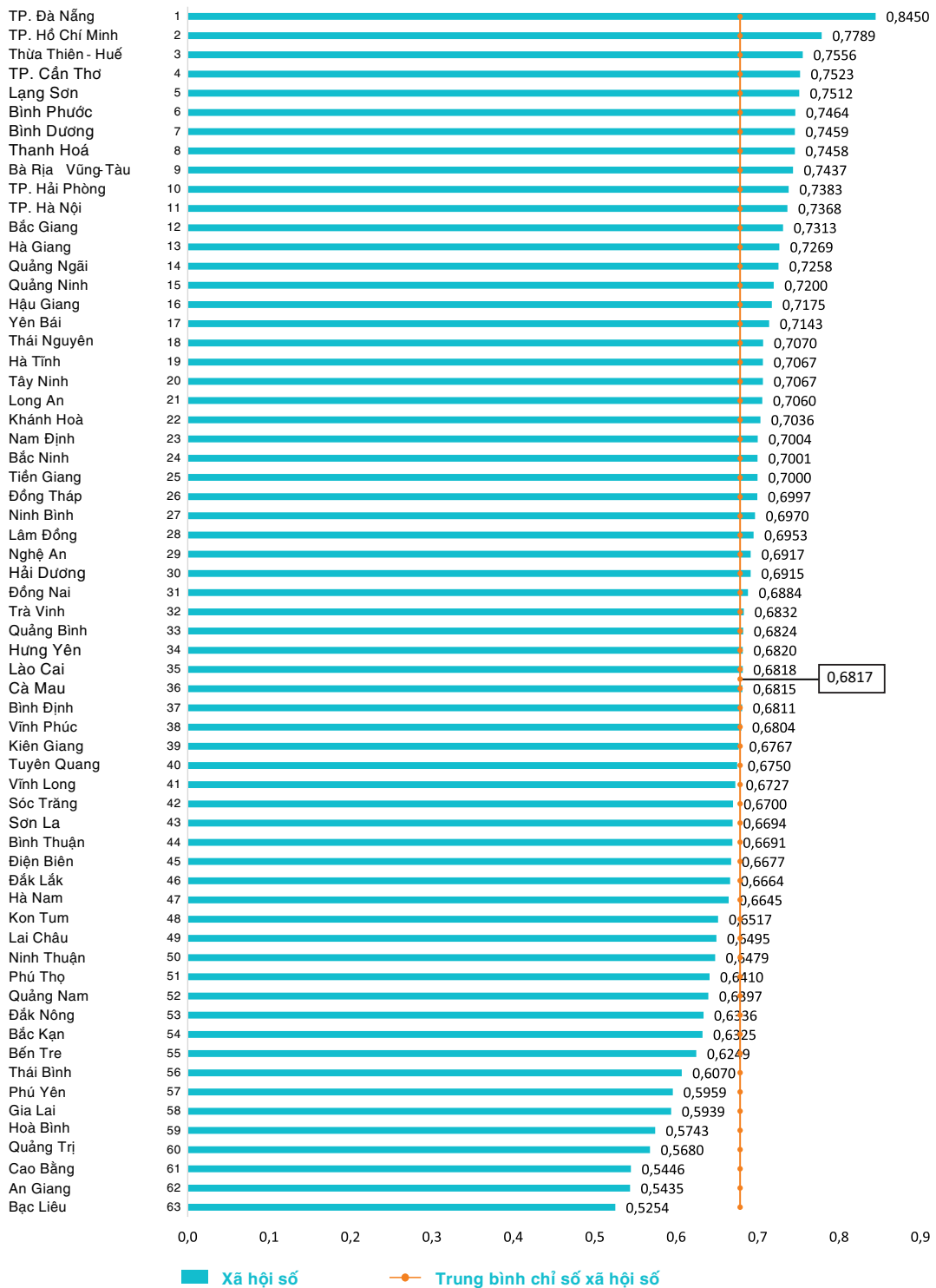
Bảng 12: Xếp hạng và giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023

Tỉnh/TP	Chỉ số Xã hội số	Xếp hạng Trụ cột Xã hội số
TP. Đà Nẵng	0,8450	1
TP. Hồ Chí Minh	0,7789	2
Thừa Thiên - Huế	0,7556	3
TP. Cần Thơ	0,7523	4
Lạng Sơn	0,7512	5
Bình Phước	0,7464	6
Bình Dương	0,7459	7
Thanh Hóa	0,7458	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7437	9
TP. Hải Phòng	0,7383	10
TP. Hà Nội	0,7368	11
Bắc Giang	0,7313	12
Hà Giang	0,7269	13
Quảng Ngãi	0,7258	14
Quảng Ninh	0,7200	15
Hậu Giang	0,7175	16
Yên Bái	0,7143	17
Thái Nguyên	0,7070	18
Tây Ninh	0,7067	19
Hà Tĩnh	0,7067	19
Long An	0,7060	21
Khánh Hòa	0,7036	22
Nam Định	0,7004	23
Bắc Ninh	0,7001	24
Tiền Giang	0,7000	25
Đồng Tháp	0,6997	26
Ninh Bình	0,6970	27
Lâm Đồng	0,6953	28

Tỉnh/TP	Chỉ số Xã hội số	Xếp hạng Trụ cột Xã hội số
Nghệ An	0,6917	29
Hải Dương	0,6915	30
Đồng Nai	0,6884	31
Trà Vinh	0,6832	32
Quảng Bình	0,6824	33
Hưng Yên	0,6820	34
Lào Cai	0,6818	35
Cà Mau	0,6815	36
Bình Định	0,6811	37
Vĩnh Phúc	0,6804	38
Kiên Giang	0,6767	39
Tuyên Quang	0,6750	40
Vĩnh Long	0,6727	41
Sóc Trăng	0,6700	42
Sơn La	0,6694	43
Bình Thuận	0,6691	44
Điện Biên	0,6677	45
Đắk Lắk	0,6664	46
Hà Nam	0,6645	47
Kon Tum	0,6517	48
Lai Châu	0,6495	49
Ninh Thuận	0,6479	50
Phú Thọ	0,6410	51
Quảng Nam	0,6397	52
Đắk Nông	0,6336	53
Bắc Kạn	0,6325	54
Bến Tre	0,6249	55
Thái Bình	0,6070	56
Phú Yên	0,5959	57
Gia Lai	0,5939	58
Hòa Bình	0,5743	59
Quảng Trị	0,5680	60
Cao Bằng	0,5446	61
An Giang	0,5435	62
Bạc Liêu	0,5254	63
Trung bình	0,6817	

Giá trị trung bình Chỉ số Xã hội số trung bình năm 2023 của **các** tỉnh là **0,6817**, tăng trưởng **18,8%** so với năm 2022 (0,5739), 100% tỉnh, thành phố có giá trị chỉ số Xã hội số năm 2023 lớn hơn mức 0,5 (năm 2022: 85,7%; năm 2021: 14,3%) (Bảng 12).

Top 10 tỉnh/TP đứng đầu về chỉ số Xã hội số năm 2023 gồm: TP. Đà Nẵng; TP. Hồ Chí Minh; Thừa Thiên - Huế; TP. Cần Thơ; Lạng Sơn; Bình Phước; Bình Dương; Thanh Hóa; Bà Rịa - Vũng Tàu; TP. Hải Phòng. Trong đó, TP. Đà Nẵng duy trì vị trí thứ nhất về chỉ số Xã hội số cấp tỉnh với giá trị **0,8450** (năm 2022: 0,7864; năm 2021: 0,6483).



Hình 14: Xếp hạng Xã hội số cấp tỉnh 2023

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A: CẤU TRÚC DTI 2023

DTI bao gồm 03 cấp: DTI cấp tỉnh; DTI cấp bộ và DTI cấp quốc gia.

1. CẤU TRÚC DTI CẤP TỈNH

DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về tỉnh nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần.

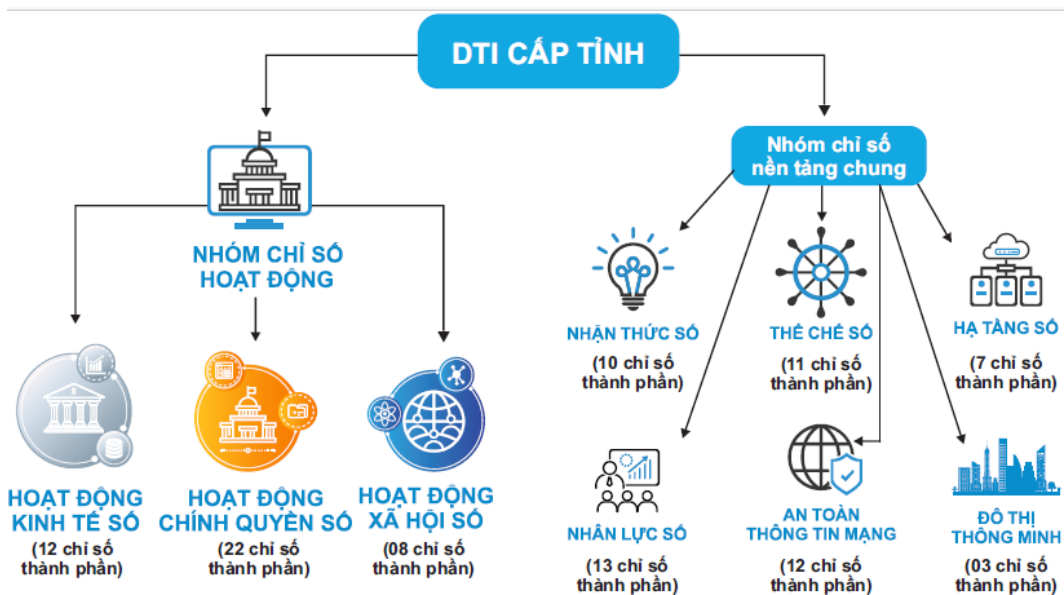
09 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

- Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

- Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

- Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp tỉnh như Hình 15.



Hình 15: Cấu trúc DTI cấp tỉnh

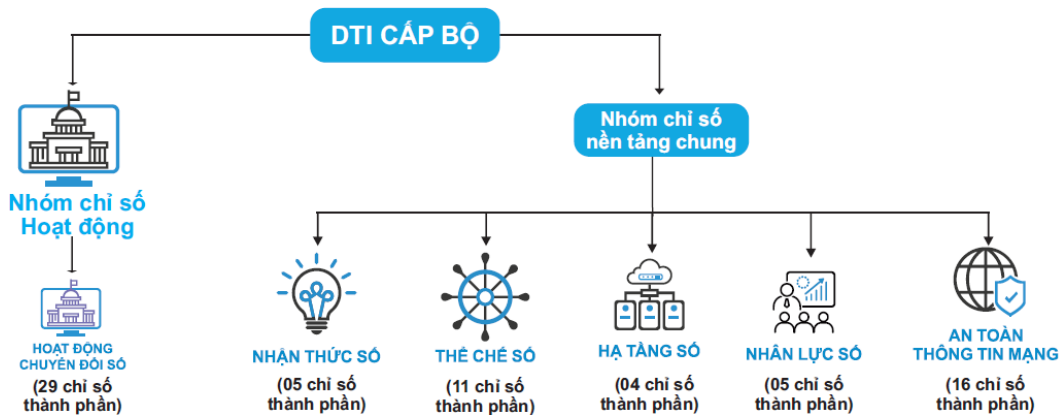
Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh **được thể hiện** trong Phụ lục I Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

2. CẤU TRÚC DTI CẤP BỘ

DTI cấp bộ đánh giá chung mức độ chuyển đổi số của bộ, phù hợp với đặc điểm mỗi bộ phụ trách các lĩnh vực khác nhau.

DTI cấp bộ bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về bộ nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 70 chỉ số thành phần.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số Hoạt động chuyển đổi số. Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp bộ như Hình 16.



Hình 16: Cấu trúc DTI cấp bộ

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp bộ được thể hiện trong Phụ lục II Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

3. CẤU TRÚC DTI QUỐC GIA

DTI cấp quốc gia bao gồm 24 chỉ số. Các chỉ số này thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời tham chiếu đến các chỉ số được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

Thuyết minh chi tiết các chỉ số của DTI cấp quốc gia được thể hiện trong Phụ lục III Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

PHỤ LỤC B - PHƯƠNG PHÁP, QUY TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Thang điểm đánh giá của DTI cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia là 1000 điểm. Trong đó:

- Thang điểm DTI cấp tỉnh như sau: 500 điểm cho nhóm chỉ số nền tảng chung, cụ thể: Nhận thức số (100 điểm); Thể chế số (100 điểm); Hạ tầng số (100 điểm); Nhân lực số (100 điểm); An toàn thông tin mạng (100 điểm), riêng Đô thị thông minh không tính điểm mà dùng để tham khảo và 500 điểm cho nhóm chỉ số về hoạt động, cụ thể: Hoạt động chính quyền số (200 điểm), Hoạt động kinh tế số (150 điểm), Hoạt động xã hội số (150 điểm). Thang điểm cho Trụ cột chính quyền số: 700 điểm; Trụ cột kinh tế số: 650 điểm và Trụ cột xã hội số: 650 điểm.

Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được trình bày chi tiết tại Bảng I.4 của Phụ lục I Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

- Thang điểm DTI cấp bộ như sau: 500 điểm cho nhóm chỉ số nền tảng chung, cụ thể: Nhận thức số (100 điểm), Thể chế số (100 điểm), Hạ tầng số (100 điểm), Nhân lực số (100 điểm), An toàn thông tin mạng (100 điểm) và 500 điểm cho chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp bộ được trình bày chi tiết tại Bảng II.2 của Phụ lục II Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

- Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số của DTI cấp quốc gia được trình bày chi tiết tại Bảng III.1 của Phụ lục III Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

2. CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- Việc hướng dẫn, cung cấp, đánh giá DTI cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện trực tuyến trên Hệ thống theo dõi, đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia tại địa chỉ <https://www.dti.gov.vn> (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số quốc gia) cấp 01 tài khoản cho mỗi bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên Hệ thống để phục vụ việc truy cập, cung cấp số liệu chính thức của cơ quan mình phục vụ đánh giá DTI.

3. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

a) Tự đánh giá của bộ, tỉnh

- Với các chỉ số thành phần do bộ, tỉnh cung cấp số liệu, bộ, tỉnh sẽ đồng thời tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số của bộ, tỉnh theo các trụ cột, chỉ số chính, chỉ số thành phần trong DTI cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm bộ, tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại mục “Điểm tự đánh giá” trên Hệ thống.

- Số liệu báo cáo, đánh giá của bộ, tỉnh theo từng chỉ số thành phần sẽ do bộ, tỉnh nhập vào Hệ thống và được tự động tính toán điểm số. Điểm số này được tự động thay đổi liên tục theo kỳ cập nhật số liệu. Bộ, tỉnh có thể theo dõi được thay đổi điểm số của mình mỗi khi có số liệu mới của các chỉ số thành phần đánh giá được cập nhật vào Hệ thống.

b) Đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá độc lập các chỉ số thành phần có số liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc bộ, ngành khác theo dõi, giám sát qua các hệ thống thông tin.

- Điểm tự đánh giá của bộ, tỉnh được Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

- Kết quả điểm do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định được thể hiện tại mục “Bộ TTTT đánh giá” trên Hệ thống.

4. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

- Báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm số liệu, dữ liệu tương ứng với chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT) *tính từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023*; Tài liệu kiểm chứng kèm theo (nếu có);

- Về tài liệu kiểm chứng:

+ Tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định...) phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc các tài liệu kiểm chứng khác đủ độ tin cậy (nếu có) để chứng minh số liệu báo cáo của từng chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh.

+ Đối với các chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các bộ, ngành, địa phương giải trình rõ về số liệu báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

+ Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên Hệ thống phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

5. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Từ ngày 12/4/2024 đến hết ngày 12/5/2024: Bộ, ngành, địa phương cung cấp số liệu, tài liệu theo các chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh.

- Từ ngày 13/5/2024 đến hết ngày 02/6/2024: Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, thẩm định và cho ý kiến số liệu, tài liệu do bộ, ngành, địa phương cung cấp.

- Từ ngày 03/6/2024 đến hết ngày 16/6/2024: Bộ, ngành, địa phương giải trình ý kiến về số liệu, tài liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, thẩm định.

- Từ ngày 17/6 đến 31/8/2024: Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, thẩm định, tổng hợp kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương.

6. TÍNH TOÁN, XÁC ĐỊNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

a) Điểm đánh giá DTI cấp tỉnh:

- Điểm đánh giá của DTI cấp tỉnh và điểm đánh giá từng trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của tỉnh, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông và được thể hiện tại mục “Điểm đạt được” trên Hệ thống.

- Điểm DTI cấp tỉnh là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động.

- Điểm trụ cột chính quyền số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

- Điểm trụ cột kinh tế số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

- Điểm trụ cột xã hội số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

b) Điểm đánh giá DTI cấp bộ

- Điểm đánh giá của DTI cấp bộ được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của bộ, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông và được thể hiện tại mục “Điểm đạt được” trên Hệ thống.

- Điểm DTI cấp bộ là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

c) Điểm đánh giá DTI cấp quốc gia

Điểm đánh giá của DTI cấp quốc gia được tổng hợp từ điểm của các chỉ số tương ứng với số liệu, dữ liệu theo dõi, giám sát mà Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan khác thực hiện.

Tính toán giá trị của từng chỉ số thành phần, chỉ số chính, chỉ số từng trụ cột và DTI cấp tỉnh, cấp bộ, cấp quốc gia bằng cách so sánh điểm đánh giá với điểm tối đa tương ứng.



Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập: **TS. Trần Chí Đạt**

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập: **Ngô Thị Mỹ Hạnh**

Biên tập: **Nguyễn Long Biên - Nguyễn Thọ Việt**

Trình bày sách: **Lê Thanh Vân**

Sửa bản in: **Nguyễn Thọ Việt**

Thiết kế bìa: **Nguyễn Thị Kim Phúc**

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ĐT Biên tập: 024.35772143/41

ĐT Phát hành: 024.35772138/40

E-mail: nxb.tttt@mic.gov.vn

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

211 đường Nguyễn Gia Trí, P25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750

E-mail: cmsg.nxbtttt@mic.gov.vn

Chi nhánh tại miền Trung - Tây Nguyên:

Số 42 Trần Quốc Toản, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số 46 Y Jút, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0236.3897467/0262.3808088

Fax: 0236.3843359

E-mail: cndn.nxbtttt@mic.gov.vn, cntt.nxbtttt@mic.gov.vn

In... cuốn, khổ ... cm tại Công ty

Địa chỉ nơi in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Số quyết định xuất bản:

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm

Mã ISBN: